

PHẠM VĂN GIÀ

Thơ, truyện ngắn, tùy bút, bút ký

NƠI NÀO CÓ Ý CHÍ



NƠI ĐÓ CÓ CON ĐƯỜNG

chợ gạo sáng sớm, chợ gạo trưa - chợ gạo chiều và chợ



nhà xuất bản văn học - 100 năm





Nơi nào có ý chí, nơi đó có con đường

Tên sách: Nơi nào có ý chí, nơi đó có con đường

Nhà xuất bản: First News - Nhà xuất bản tổng hợp TP Hồ Chí Minh

Số trang: 184

Kích thước: 13 x 20.5 cm

Trọng lượng: 185 g

Hình thức bìa: Mềm

Ngày Xuất bản: 11 - 2006

Giá bìa: 24.000 VND

Tổng hợp: ngvietduc (TVE)

Nguồn: Nơi nào có ý chí nơi đó có con đường - First News và NXB Tổng hợp TP HCM phối hợp ấn hành.

Mục lục

Có những con người như thế

Lời giới thiệu

Cuộc bộ hành và sứ mệnh cao cả

Một huyền thoại sống

Người anh hùng thầm lặng

Người tự kiến tạo đời mình

Sức mạnh của ý chí

Tình bạn vĩ đại và một cuộc đời vĩ đại

Thành công sau một chặng đường dài

Hai vận động viên “ngoại hạng”

Những căn nhà hạnh phúc

Những lá thư hy vọng

Chinh phục đường đua thế giới bằng đôi chân từng bị tê liệt
Thương hiệu lớn từ một ý tưởng nhỏ
Như Một Phép Mầu
Cậu trò nhỏ và sứ mệnh cao cả
Ý chí của một cô gái
Người biến địa ngục thành thiên đường
Người phụ nữ dời non lấp biển ở Appalachians
Hương vị ngọt ngào của thành công
Lập kế hoạch để thành công

Có những con người như thế...

"Vấn đề không phải là ở tuổi tác, ở khả năng hay ở sức mạnh - vấn đề là ở ý chí." Chúng ta đã từng nghe nói về sức mạnh của ý chí và niềm tin. Chúng ta đã từng ngạc nhiên với những con người có nghị lực và ý chí phi thường - những người đã thực hiện và vượt qua những điều tưởng chừng không thể.

Chúng ta đã từng biết câu chuyện về một người phải đơn độc chống chọi với đói khát, giá lạnh và hiểm nguy suốt mấy mươi ngày trong tác phẩm nổi tiếng "Tình yêu cuộc sống" của Jack London. Bằng niềm tin mãnh liệt và một ý chí không khuất phục trước nghịch cảnh và tổn thương, anh đã có sức mạnh để tìm ra con đường sống cho mình trong một hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt.

Chúng ta cũng từng biết câu chuyện về một người phi công trẻ tuổi dũng cảm trong Thế chiến thứ hai. Anh bị thương nặng ở chân trong một trận không chiến một mất một còn với kẻ thù. Sau mười tám ngày bò lê trong bão tuyết để trở về, hai chân anh đã bị hoại thư. Các bác sĩ quyết định cứu lấy mạng sống của chàng trai trẻ bằng cách cắt bỏ đến đầu gối đôi chân của anh. Tình trạng đó khiến anh tưởng chừng mãi mãi tàn phế và giã từ đồng đội.

Nhưng ước mơ được trở lại lái máy bay chiến đấu luôn cháy bỏng trong anh. Khi rời bệnh viện anh quyết tâm luyện tập với một ý chí sắt đá - cho dù bác sĩ, cho dù cấp trên và mọi người khẳng định chắc chắn rằng điều anh muốn làm là không thể nào thực hiện được, khuyên anh đừng cố gắng vô ích nữa!

Nhưng sau cùng - với một quyết tâm không gì lay chuyển được - anh đã làm được điều chưa từng có trong lực lượng không quân Xô viết và cả trong lịch sử ngành hàng không thế giới: Người mất cả hai chân vẫn lái được máy bay tiêm kích hiện đại nhất. Chàng trai trẻ bản lĩnh với đôi chân giả lại tung hoành trên bầu trời và đã bắn hạ được hàng chục máy bay chiến đấu của kẻ thù trong những cuộc đối đầu trên không.

Tên của anh được lan truyền vượt ra ngoài biên giới và là nỗi ám ảnh kinh hoàng của các phi công Đức Quốc Xã lúc bấy giờ. Anh đã được quân đội Xô viết phong tặng huân chương Anh hùng vì lòng dũng cảm vô song của mình. Sự phi thường của anh bắt nguồn từ một ý chí kiên định theo đuổi đến cùng khát vọng của mình.

Và những câu chuyện trong tập sách này một lần nữa khẳng định một cách mạnh mẽ:

NƠI NÀO CÓ Ý CHÍ - NƠI ĐÓ CÓ CON ĐƯỜNG!

Lời giới thiệu

Đó là câu chuyện về một cô gái không thể cất lên tiếng nói, cũng không nhìn thấy ánh sáng từ khi còn nằm nôi đã trở thành một diễn giả có tầm ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới. Đó là câu chuyện về một vận động viên vô địch thế giới đã chinh phục khán giả bằng những bước chân thần tốc đã từng bị tê liệt hoàn toàn mười tám năm trước đó.

Và, động lực nào đã giúp một cậu thiếu niên châu Phi không một xu dính túi có thể hoàn tất cuộc hành trình dài 5.000 km đầy mạo hiểm trong hai năm ròng rã trên chính đôi chân trần của mình để lên đến đỉnh vinh quang?...

Đọc xong quyển sách này, bạn sẽ hiểu vì sao họ đã làm nên những kỳ tích đó - tất cả từ một ý chí kiên định, một sự quyết tâm không gì lay chuyển nổi. Họ - những con người đã dũng cảm vượt qua nghịch cảnh, nỗi sợ hãi và hoài nghi ở bản thân để biến những điều "không thể" thành "có thể".

Trong khi nhiều người chỉ chú tâm vào những hạn chế của bản thân thì có không ít người dám làm và đã làm được những điều "không thể" như thế. Với họ, sự can đảm, ước muốn khám phá và chinh phục những đỉnh cao thôi thúc họ mạnh mẽ hơn bất kỳ những lời cảnh báo "sẽ gặp thất bại" hay "không thể nào". Không có khó khăn nào có thể làm chùn bước được con người có lòng quyết tâm và ý chí cao độ.

Lòng quyết tâm giúp chúng ta vượt qua những rào cản tiềm ẩn trong mỗi cá nhân: sự thiếu tự tin, cách suy nghĩ và thái độ sống không tích cực và nhiều hạn chế khác nữa.

Có phải chỉ những người phi thường mới làm được điều đó? Hay đó là một năng lực bẩm sinh? Thật ra, những người từng làm nên điều kỳ diệu hoàn toàn không phải là siêu nhân hay thần thánh gì cả. Họ chỉ là những con người bình thường. Họ cũng từng nếm trải những đau buồn và thất vọng đời thường. Nhưng, ngay chính trong những khoảnh khắc ấy, họ bộc lộ những phẩm chất khác biệt, những phẩm chất đã giúp họ luôn tiến về phía trước trong khi những người khác chấp nhận đầu hàng, bỏ cuộc.

Bạn sẽ lần lượt gặp gỡ những con người có hoàn cảnh, ước mơ và mục đích sống khác nhau. Nhưng điều chung nhất mà chúng ta có thể nhận thấy là cách họ vượt qua những nghịch cảnh và thử thách cuộc sống. Họ cũng đã từng vật lộn với số phận, từng vấp ngã, từng phạm sai lầm, từng hứng chịu nhiều thất bại. Nhưng cũng chính họ đã tự vực mình đứng dậy, bèn gan đi tiếp và vươn lên mạnh mẽ. Những gian truân, thử thách chỉ hun đúc thêm lòng quyết tâm và mang lại cho họ những trải nghiệm quý báu hơn.

Hy vọng câu chuyện của những con người đầy nghị lực ấy sẽ đánh thức những khả

năng tiềm ẩn trong mỗi chúng ta. Hãy gìn giữ ước mơ, hãy phấn đấu, hành động và dám đi đến tận cùng để đạt được những gì mình mong muốn - để khẳng định mình và thực hiện những gì mình đã từng cam kết với bản thân, với cuộc sống. Không có điều gì là không thể làm được! Mọi đức tính đều có thể có được qua rèn luyện - bằng ý chí và lòng quyết tâm.

Ý nghĩa cuốn sách sẽ làm bạn suy nghĩ, khơi dậy và thôi thúc những ước mơ và giúp bạn có được những tính cách để trở thành một người không biết đầu hàng trước số phận.

Cuộc bộ hành và sứ mệnh cao cả

- “Không như những người khác, tôi tin rằng số phận không tạo ra tôi, mà chính tôi mới là người tạo ra số phận của mình.” Với hành trang là năm ngày lương thực đi đường, một quyển Kinh Thánh (Bible), một cuốn sách có tựa đề Hành hương (The Pilgrim’s Progress), cùng với một chiếc rìu làm vũ khí tự vệ và một tấm chăn, Legson Kayira hăm hở bắt đầu cuộc hành trình của đời mình.

Cậu sẽ phải vượt qua một chặng đường dài từ Nyasaland (Cộng hòa Malawi ngày nay), nơi bộ tộc cậu đang sinh sống, ngược lên phía Bắc rồi đi về hướng Đông tới Cairo (Thủ đô Ai Cập) để lên tàu sang Mỹ tìm kiếm một tấm bằng đại học.

Đó là vào tháng 10 năm 1958, lúc cậu gần 17 tuổi. Cha mẹ cậu mù chữ nên chẳng biết nước Mỹ ở đâu và xa gần thế nào. Họ chỉ biết cầu chúc cho cậu thượng lộ bình an.

Với Legson, chuyến đi này bắt nguồn từ một ước mơ – dù đối với nhiều người đó chỉ là một sự điên rồ – một ước mơ đã khiến cậu nung nấu quyết tâm được đi học. Cậu muốn mình giống thần tượng Abraham Lincoln của cậu, một con người đi lên từ nghèo khổ rồi trở thành Tổng thống Mỹ và đấu tranh không mệt mỏi cho phong trào giải phóng nô lệ. Rồi cậu cũng muốn mình giống Booker T. Washington, người dám đứng lên phá bỏ xích xiềng nô lệ, trở thành nhà cải cách, nhà giáo dục vĩ đại, người đã mang lại niềm tin và phẩm giá cho cả nhân dân Mỹ.

Như các thần tượng của mình, Legson cũng muốn phục vụ nhân loại, cậu muốn làm một điều gì đó thật khác biệt cho thế giới này. Để nhận rõ mục đích của mình, cậu cần phải học, và học tại một trường hạng nhất. Vì vậy, cách tốt nhất là đến Mỹ.

Hãy khoan nghĩ đến việc Legson không một xu dính túi và bằng cách nào cậu có đủ tiền mua vé tàu đi Mỹ.

Hãy khoan bàn chuyện cậu không hề có ý niệm gì về một trường đại học khi bước chân xuống tàu, và ngay cả nếu có, cậu cũng không biết mình có được chấp nhận vào học hay không.

Cũng đừng tự hỏi làm thế nào Legson có thể vượt 5.000 km xuyên qua lãnh địa của hàng trăm bộ tộc nói hơn năm mươi thứ tiếng khác nhau mà chẳng có thứ tiếng nào quen thuộc với cậu.

Các bạn đừng bận tâm đến những câu hỏi ấy, bởi đó là những điều Legson phải làm

và đã làm được. Trong suy nghĩ của cậu lúc đó không có gì ngoài khát vọng được đặt chân lên vùng đất mà cậu nghĩ có thể thay đổi số phận của mình.

Không phải lúc nào cậu cũng kiên định như thế. Khi còn nhỏ, đôi lần cậu lấy cái nghèo của mình để biện hộ cho sự thua kém trong việc học và những thất bại của bản thân. Cậu từng tự nhủ rằng “Minh chỉ là một đứa con nhà nghèo, biết làm sao bây giờ!”.

Như nhiều đứa trẻ khác trong làng, thật dễ hiểu khi Legson cũng cho rằng học hành đối với một đứa con nít Karongo tỉnh lẻ chỉ tổ phí thời gian. Nhưng sau khi đọc những quyển sách do các nhà truyền giáo trao tặng, cậu phát hiện ra thế giới còn có một Abraham Lincoln và một Booker T. Washington. Câu chuyện về hai bậc vĩ nhân này đã vén đám mây mờ đang che phủ cuộc đời cậu và rằng trước hết cậu cần phải học. Thế là cậu nung nấu ý định đi Cairo từ đó.

Sau năm ngày cuộc bộ khó khăn trên vùng đồi núi gồ ghề đầy đá tai mèo thuộc châu Phi hoang dã, Legson chỉ đi được vón vện 50 km trong khi lương thực mang theo đã cạn, nước uống đã hết và không tiền bạc trong tay. Hoàn thành chặng đường 4.950 km còn lại quả là chuyện không tưởng. Nhưng quay về đồng nghĩa với bỏ cuộc, là cam phận với cuộc sống nghèo khó và dốt nát. Thế rồi, cậu tự hứa với lòng mình: “Minh sẽ cố gắng đến hơi thở cuối cùng chứ nhất định không bao giờ dừng bước nếu chưa đến được nước Mỹ”. Và cậu lại tiếp tục lên đường.

Có những đoạn đường cậu đi cùng với người lạ, nhưng phần lớn thời gian - cậu làm kẻ lữ hành đơn độc. Đến mỗi ngôi làng mới, cậu thăm dò kỹ lưỡng trước khi tiến vào vì không biết họ sẽ có thái độ thân thiện hay thù địch đối với cậu. Đôi khi, cậu cũng kiếm được việc làm và một chỗ trú ngụ qua đêm. Còn thì cậu thường xuyên ngủ dưới trăng sao.

Cậu tìm kiếm trái rừng và bất cứ loại cây cỏ nào có thể ăn được để sống qua ngày. Cậu trở nên gầy gò và ốm yếu dần theo cuộc hành trình. Đó là chưa kể một trận sốt rét thập tử nhất sinh mà cậu đã trải qua. Trời quả không phụ lòng người, cậu được vài người tốt bụng dùng thảo dược cứu chữa và cho trú lại cho đến khi hết cơn bạo bệnh. Kiệt sức và xuống tinh thần trầm trọng, một lần nữa cậu lại muốn quay về. Cậu lấy lý lẽ rằng quay về sẽ tốt hơn tiếp tục cuộc hành trình xuân ngọc, thậm chí là liều mạng này.

Nhưng, Legson đã lật lại những trang sách mà cậu vẫn luôn mang bên mình. Những dòng chữ quen thuộc làm cậu tin tưởng trở lại vào mục đích của mình. Thế là cậu lại tiếp tục.

Ngày 19/01/1960, tức mười lăm tháng sau khi bắt đầu chuyến bộ hành thiên lý của mình, Legson đi được gần 1.600 km và đến Kampala, thủ đô Uganda. Cậu bây giờ đã mạnh mẽ hơn về vóc dáng và khôn ngoan hơn trong cách sinh tồn. Cậu ở lại Kampala sáu tháng và làm đủ thứ nghề. Có điều đặc biệt là, cậu luôn dành từng phút rỗi rãi để

vào thư viện và đọc ngẫu nhiên mọi thứ.

Ở thư viện, tình cờ cậu bắt gặp một thư mục nói về các trường đại học Mỹ. Hình ảnh một ngôi trường nguy nga bề thế nhưng thân thiện in hình trên nền trời trong xanh, thanh thoát với những đài phun nước và những thảm cỏ được cắt tỉa khéo léo, lại được bao quanh bởi núi non hùng vĩ làm cậu thấy nhớ những đỉnh núi cao vời, uy nghi nơi quê nhà Nyasaland.

Đại học SkagitValley ở vùng núi Vernon, bang Washington, đã trở thành hình ảnh thực tế đầu tiên trên con đường đi tìm tương lai tưởng như vô vọng của Legson. Ngay lập tức cậu viết đơn gửi hiệu trưởng nhà trường, trình bày hoàn cảnh của mình và xin một suất học bổng. Cùng lúc, cậu cũng cố gắng vét cạn túi tiền hạn hẹp của mình để gửi đơn đến vài trường khác vì sợ rằng trường Skagit không chấp nhận đơn của cậu.

Nhưng Legson không cần phải làm thế. Vì quá ấn tượng trước quyết tâm của cậu nên ngài hiệu trưởng trường Skagit không những cho phép Legson nhập học mà còn cấp cho cậu một suất học bổng và giới thiệu cho cậu một việc làm thêm để kiếm tiền trang trải chi phí ăn ở.

Một phần khát vọng của Legson đã trở thành hiện thực. Nhưng con đường của Legson vẫn còn rất nhiều chướng ngại phía trước. Theo luật pháp Mỹ, cậu phải có hộ chiếu và thị thực nhập cảnh. Nhưng để có hộ chiếu, cậu phải xuất trình giấy khai sinh. Khó khăn hơn nữa, để được cấp thị thực, cậu cần phải có một tấm vé khứ hồi khi đến Mỹ. Một lần nữa cậu lại cần đến bút và giấy. Cậu viết thư cho các nhà truyền giáo, những người đã dạy dỗ cậu từ tấm bé. Cuối cùng, mọi chuyện cũng được lo liệu ổn thỏa, trừ tấm vé máy bay khứ hồi để được cấp thị thực vào Mỹ.

Không hề nao núng, Legson tiếp tục cuộc hành trình đi Cairo với niềm tin rằng thế nào cậu cũng kiếm được đủ số tiền cần thiết cho việc này. Cậu tự tin đến mức vét hết những đồng xu cuối cùng tậu một đôi giày mới để không phải đi chân đất qua cổng trường SkagitValley.

Ngày tháng trôi qua, tin tức về cuộc hành trình dũng cảm của cậu bắt đầu lan rộng. Vào lúc cậu đến Khartoum (Thủ đô của Sudan) và rơi vào tình cảnh rỗng túi và kiệt sức, thì huyền thoại Legson Kayira đã tạo ra một nhịp cầu nối lục địa châu Phi với Vernon, Washington.

Sinh viên trường SkagitValley cùng sự đóng góp của người dân địa phương đã gửi đến cậu 650 đô la để mua vé khứ hồi sang Mỹ. Khi biết tin này, Legson đã bật khóc vì lòng biết ơn và nỗi vui mừng trước tấm lòng của các vị ân nhân của mình.

Tháng 12 năm 1960, sau cuộc hành trình dài hơn hai năm, cuối cùng Legson Kayira cũng đã đặt chân lên đất Mỹ. Cậu hãnh diện bước vào ngưỡng cửa Đại học Skagit Valley với hai quyển sách bấu ôm chặt trong tay.

Câu chuyện về Legson chưa kết thúc ở đó. Sau khi tốt nghiệp đại học, cậu học lên nữa và trở thành giáo sư Chính trị học của Đại học Cambridge nước Anh, đồng thời là

một tác giả có uy tín trên thế giới.

Như hai thần tượng của mình - Abraham Lincoln và Booker T. Washington - Legson Kayira đã vươn lên từ một khởi đầu vô cùng khó khăn và đã hoán cải thành công số phận của mình. Legson đã tạo nên một sự khác biệt và thực sự trở thành ngọn đèn soi sáng cho những người đi sau tiếp bước theo.

LEGSON KAYIRA

Một huyền thoại sống

- “Thật khôi hài, trước đây tôi đua để sống, giờ tôi chỉ muốn sống để đua.”
Lance Armstrong, tay đua người Mỹ 7 lần liên tiếp vô địch vòng đua danh giá nhất thế giới Tour de France, sinh ngày 18/09/1971 tại Plano, Texas, Hoa Kỳ.

Sự nghiệp thể thao và thành tích thi đấu xuất sắc của Lance Armstrong là niềm khao khát của nhiều vận động viên đua xe đạp lẫn các môn thể thao khác. Nhưng trở thành huyền thoại sống như anh có lẽ chỉ có một vài người.

Liên tiếp bốn năm 2003, 2004, 2005, 2006, Lance được Kênh truyền hình thể thao ESPN trao tặng giải thưởng Vận Động Viên Xuất Sắc Nhất của năm. Từ năm 2002 đến 2005, Liên minh Báo chí Hoa Kỳ bầu chọn anh là Nam Vận Động Viên Xuất Sắc Nhất Của Năm. Đài BBC cũng từng trao Giải thưởng Người Nước ngoài Nổi tiếng Nhất năm 2003 cho anh.

Nhưng danh hiệu lớn hơn cả là sự “chiếm hữu” cả tên gọi cuộc đua vòng quanh nước Pháp “Tour de Lance” (Cuộc đua của riêng Lance) mà truyền hình, báo chí và người hâm mộ thân ái dành cho anh. Thật vậy, liên tiếp từ năm 1999 đến 2005, Lance Armstrong liên tục mặc áo vàng chung cuộc của cả 7 cuộc tranh tài được mệnh danh là khắc nghiệt nhất hành tinh này.

Đối với một người bình thường, đạt được kỳ tích trên đã là khó. Riêng với Lance Armstrong, điều đó còn khó khăn gấp bội.

Vì sao?

Lance Armstrong bắt đầu sự nghiệp thể thao là một vận động viên ba môn phối hợp (chạy – bơi – đua xe đạp). Mười bốn tuổi, anh đã tham gia tranh tài cùng các vận động viên đàn anh. Ba năm sau đó, ở tuổi mười bảy, anh xuất hiện trên trang bìa Tạp chí Triathlete đồng thời nhận được lời mời tham gia Đội tuyển Trẻ Quốc gia (Mỹ) bộ môn đua xe đạp.

Tuy nhiên, anh chỉ tham dự các giải nghiệp dư. Sau khi đoạt chức vô địch cuộc đua xe đạp nghiệp dư toàn nước Mỹ năm 1991 và về thứ 14 trong kỳ Olympics Barcelona 1992, Armstrong quyết định chuyển sang thi đấu chuyên nghiệp. Tại vòng đua Clasica San Sebastian, cuộc đua đẳng cấp chuyên nghiệp lần đầu tiên của mình, anh cán đích ... cuối cùng. Tuy nhiên, một năm sau đó, anh độc diễn trên đường đua Oslo, Na Uy và đoạt chức vô địch thế giới đầu tiên. Chiến thắng của anh ấn tượng đến độ anh được nhà vua Na Uy mời vào cung yết kiến, nhưng lúc đầu anh từ chối vì mẹ anh không có

tên trong thiệp mời. Vào phút cuối, nhà vua đã mời cả hai mẹ con anh vào cung thăm hỏi và khoản đãi.

Anh tiếp tục thành công ở Đội đua Motorola, nơi anh thắng một số chặng của Tour de France vào các năm 1993 và 1995. Cũng trong năm 1995, anh đoạt chức vô địch Giải đua xe đạp Ngoại hạng Mỹ, về nhất giải Tour DuPont, Pháp (sau khi chấp nhận vị trí hạng nhì năm trước đó, 1994). Năm 1996, anh lại về nhất Tour DuPont và xếp hạng 9 trong số các tay đua xuất sắc nhất thế giới. Tuy nhiên, cuối năm 1996, anh bỏ Tour de France và đạt thành tích đáng thất vọng trong cuộc tranh tài Olympics Atlanta 1996 ngay tại đất Mỹ, quê hương anh.

Thành tích kém cỏi bất ngờ này là dấu hiệu của một tai họa sắp sửa giáng xuống cuộc đời anh. Nhưng đồng thời, đó cũng là sự khởi đầu của một huyền thoại.

Ngày 02 tháng 10 năm 1996, Armstrong được chẩn đoán bị ung thư tinh hoàn giai đoạn ba, đã di căn lên phổi và não. Các bác sĩ bảo rằng anh chỉ còn 40% cơ hội sống sót. Thực ra, sau này, khi anh đã khỏi bệnh, một trong các bác sĩ của anh nói lại rằng khi đó cơ hội sống của anh chỉ ở mức 3%. Họ nói thế vì xem đó như một liệu pháp tâm lý nhằm tăng thêm hy vọng cho anh mà thôi.

Ngày 02 tháng 10 sau đó trở thành ngày kỷ niệm hàng năm của cả Armstrong lẫn Hãng giày Nike (nhà tài trợ trang phục thi đấu cho Lance). Nike tuyên bố dành 1 đô la trong mỗi đôi giày size 10/2 mà hãng này bán được để tặng cho Quỹ Lance Armstrong, được sáng lập vào năm 1997.

Kỳ lạ thay, sau cuộc phẫu thuật cắt đi tinh hoàn phải và hai vùng tổn thương ở não cùng với một đợt hóa trị liệu do Đại học Y khoa Indiana thực hiện, Lance dường như khỏi bệnh. Những tưởng một liệu hóa trị tiêu chuẩn cũng đủ kết thúc cuộc đời trên lưng ngựa sắt của anh vì các tác dụng phụ do thuốc gây ra làm suy giảm nghiêm trọng chức năng bình thường của phổi. Đằng này anh phải hấp thụ một liệu hóa chất tấn công mạnh hơn gấp nhiều lần, có thể hủy hoại hoàn toàn hai lá phổi của anh, nhưng anh lại không hề hấn gì.

Trong quá trình hồi phục, Lance quay lại luyện tập, đội Cofidis lúc này đã hủy hợp đồng với anh. Nhưng sau đó không lâu, anh đầu quân cho đội Bru điện Mỹ (United States Postal Service Pro Cycling Team), một đội mới thành lập. Và, năm 1998, chưa đầy hai năm sau ngày tai họa ập đến, anh đánh dấu sự trở lại đường đua của mình bằng vị trí thứ tư ở cuộc đua Vuelta a Espana, Tây Ban Nha. Kể từ giây phút đó, Armstrong đã ghi dấu thành tích đáng tự hào nhất của mình là chiến thắng căn bệnh ung thư.

Ngày 18 tháng 10 năm 2001, năm năm sau ngày bị phát hiện ung thư, Lance Armstrong nhận được một phiếu khám chữa bệnh hoàn toàn “sạch”. Anh đã chiến thắng bệnh tật; hay nói cách khác, bệnh tật đã không thể đánh bại anh.

Tour de “Lance”

Sự hồi sinh thực sự của Armstrong đến vào năm 1999, khi anh đoạt chức vô địch Tour de France lần thứ nhất, bỏ xa người về nhì đến hơn 6 phút. Rồi lần thứ hai, thứ ba, cho đến chiếc áo vàng chung cuộc lần thứ 7 (liên tiếp) vào năm 2005, hầu như anh luôn giữ khoảng cách với người về nhì như thế, trừ năm 2003 là 1'01" trước Jan Ulrich (Đức) và năm 2005 là 4'40" trước Ivan Basso.

Ngoài thành tích 7 lần vô địch tổng sắp, Lance còn là người về nhất ở 22 chặng khác của Tour de France. (1993-1, 1995-1, 1999-4, 2000-1, 2001-4, 2002-4, 2003-1, 2004-5, 2005-1). Bên cạnh đó, anh đạt thành tích 11 chiến thắng ở các chặng đua tính giờ của Tour de France; đội của anh cũng từng thắng 3 lần đua tính giờ trong các năm 2003 – 2004 – 2005.

Trong chiến thắng Tour de France năm 2004, Armstrong đã về nhất 5 chặng và trở thành người đầu tiên kể từ 1948 (sau tay đua Gino Bartali) thắng cả 3 chặng leo đèo liên tục (chặng 15-16-17).

Vinh quang lần thứ 7 vào năm 2005 của Armstrong đến với anh vào ngày 24 tháng 7. Đội đua của anh dưới màu áo Kênh truyền hình Discovery đã chiến thắng trong cuộc đua tính giờ đồng đội. Riêng anh chỉ thắng một chặng tính giờ cá nhân. Ngay từ đầu cuộc đua lần này, anh luôn bị Jan Ulrich bám đuổi quyết liệt. Nhưng vào dãy Al-pơ (Alps) và dãy Py-rê-nê (Pyrenees), anh đã trả lời đối thủ một cách xác đáng, ngay cả khi không có đồng đội nào hỗ trợ bên cạnh. Và, Armstrong đã vượt qua đích đến trong sự reo hò cuồng nhiệt của người dân Paris và khách du lịch quốc tế. Anh lập kỷ lục của mọi thời đại: lần thứ 7 liên tiếp vô địch Tour de France.

Lance Armstrong đã tuyên bố giã từ sự nghiệp thi đấu ngay chiến thắng lần thứ 7 này để dành thời gian cho gia đình, cho Trung tâm Lance Armstrong (chuyên hỗ trợ các bệnh nhân ung thư), và sẽ làm huấn luyện viên để dìu dắt các thể hệ sau tiếp tục chinh phục những cung đường mới.

LANCE ARMSTRONG

Người anh hùng thầm lặng

- “Trước tiên hãy quyết định mục đích sống của bạn; sau đó nhìn nhận nó bằng một cái nhìn lạc quan; và, đừng bao giờ từ bỏ nó.” Như hàng trăm ngàn nhân viên tiếp thị khác trên khắp nước Mỹ, anh thức dậy từ tờ mờ sáng để chuẩn bị cho một ngày mới, chỉ có điều, anh phải mất ba tiếng để ăn mặc và đi đến chỗ làm.

Mặc cho cơn đau hành hạ, Bill Porter luôn giữ đúng thông lệ của mình. Công việc đối với Bill là tất cả: nó là lẽ sống của đời Bill. Chỉ có công việc mới chứng minh được rằng Bill vẫn còn là một con người, dù con người đó đã từng một lần bị đời từ chối. Nhiều năm trước, Bill đã nhận ra rằng anh chỉ có một lựa chọn duy nhất: hoặc mãi mãi chấp nhận mình là nạn nhân, hoặc làm một con người như bao người khác.

Bill chào đời vào năm 1932 trong một ca sinh khó. Vì thế, các bác sĩ buộc phải

dùng phooc-xê (forceps: kẹp y tế) để can thiệp và, thật không may, làm tổn thương một phần não của anh. Hậu quả là Bill bị bại não, mất khả năng nói và vận động. Khi Bill lớn lên, mọi người đều nghĩ rằng anh bị tâm thần, các cơ quan giám định y khoa thì kết luận anh “không có sức lao động”, rằng anh không có khả năng làm bất cứ công việc nào.

Nhưng, mẹ Bill không nghĩ thế. Bà luôn bảo Bill rằng: “Con không sao cả. Con có thể làm mọi việc con muốn và con có thể tự lập hoàn toàn!”.

Tin tưởng ở mẹ, Bill quyết chí chọn nghề tiếp thị. Anh chưa bao giờ nghĩ rằng mình không có khả năng làm việc. Đầu tiên anh nộp đơn vào công ty Fuller Brush, nhưng họ nói rằng thậm chí anh còn không thể cầm nổi một tờ giấy. Công ty Watkins cũng trả lời anh như thế. Nhưng Bill khẳng định rằng anh có thể, rằng anh bảo đảm mình sẽ làm được công việc đó. Cuối cùng, Watkins động lòng nhận anh, nhưng với một điều kiện: Bill phải chịu trách nhiệm tiếp thị khu vực Portland, bang Oregon, nơi không ai muốn nhận cả. Nhưng, đối với Bill, đó là cả một cơ hội lớn.

Phải ba bốn bận ngập ngừng, Bill mới đủ can đảm bấm chuông nhà người khách hàng đầu tiên vào năm 1959 và nhận được câu trả lời “không!”. Rồi các nhà tiếp theo cũng thế. Nhưng cuộc đời đã cho Bill một bản năng sinh tồn mạnh mẽ. Anh không nản lòng, ngày hôm sau, rồi hôm sau nữa anh quay lại những ngôi nhà đó cho tới khi anh bán được món họ cần.

Ba mươi tám năm Bill kiên trì giữ công việc của mình như thế. Mỗi sáng, trên đường ra “địa hạt” của mình, anh ghé qua hàng đánh giày để nhờ các chú bé cột hộ dây giày vì tự tay anh không làm được việc đó. Sau đó, anh dừng lại trước mặt anh chàng gác cửa một khách sạn nhờ cài hộ anh chiếc cúc áo trên cùng và siết lại cái cà vạt để trông anh bảnh bao hơn.

Hàng ngày, bất kể thời tiết tốt xấu thế nào, anh đều hoàn tất 10 dặm đường tiếp thị, kéo lê thùng hàng mẫu lên đồi xuống dốc bằng cánh tay phải cong vẹo của mình. Anh mất ba tháng để “thăm viếng” lần đầu tất cả các gia đình trong địa hạt anh phụ trách. Mỗi khi có người đặt hàng, chính họ là người điền phiếu giúp anh vì anh chẳng thể giữ nổi cây bút trong tay.

Bill quay về nhà sau 14 giờ làm việc ngoài đường mỗi ngày, kiệt sức, xương khớp mỏi nhừ, đầu nhức như búa bổ. Vài tuần một lần, anh vẽ lại sơ đồ địa chỉ khách hàng để người phụ nữ anh thuê có thể giao hàng một cách chính xác. Chỉ việc đó thôi cũng ngón mắt của anh 10 tiếng đồng hồ. Anh thường lên giường rất trễ và luôn thức dậy vào lúc 4 giờ 45 sáng.

Năm này sang năm khác, ngày càng có nhiều cánh cửa mở ra chờ đợi Bill và doanh số bán của anh bắt đầu tăng dần. Sau 24 năm với hàng triệu lần gõ cửa, cuối cùng Bill đạt được mục tiêu của mình: Anh được công nhận là nhân viên bán hàng giỏi nhất của Watkins khu vực miền Tây và là nhân viên hiệu quả nhất từng làm việc tại Watkins.

Đầu những năm 1990, Bill đã bước qua tuổi 60. Mặc dù Watkins lúc ấy đã có đội ngũ tiếp thị hơn 60.000 người, nhưng chỉ có Bill vẫn trung thành với lối bán hàng tận nhà. Đa số các gia đình giờ đây thường mua sắm các sản phẩm tiêu dùng tại siêu thị để được chiết khấu nên công việc của ông có phần khó khăn hơn, nhưng Bill không hề phàn nàn hay lấy làm tiếc về công việc của mình. Ông vẫn tiếp tục công việc mà ông yêu thích và làm tốt nhất – đó là ngày ngày đi đến tận nhà khách hàng và chăm sóc họ chu đáo.

Mùa hè năm 1996, Công ty Watkins tổ chức một hội nghị toàn quốc và Bill hôm đó không phải gõ cửa nhà ai để bán một món hàng nào cả. Lần này, chính Bill là một sản phẩm của công ty: ông được tôn vinh là Nhân viên xuất sắc nhất lịch sử Watkins vì lòng dũng cảm và sự cống hiến xuất sắc đối với công ty. Một phần thưởng đặc biệt của Chủ tịch Công ty dành cho cá nhân có cống hiến xuất sắc nhất đã được trao tặng cho Bill Porter, người chiến thắng số phận của mình một cách đáng khâm phục.

Trong buổi tôn vinh đó, bạn bè và đồng nghiệp của Bill đều đứng cả dậy và không ngớt lời tán dương anh trong nụ cười và nước mắt chan hòa. Irwin Jacobs, Tổng giám đốc điều hành của Watkins, nói với các nhân viên của mình rằng: “Bill là biểu tượng của những khả năng có thể trở thành hiện thực nếu một người biết sống có mục đích, và khắc sâu mục đích đó vào con tim, khối óc của mình để luôn hướng đến thành công.”

Đêm đó, người ta không đọc thấy trong ánh mắt Bill một cơn đau nào ngoài sự long lanh của một niềm tự hào và hạnh phúc.

BILL PORTER

Người tự kiến tạo đời mình

- “Đừng bao giờ nói bạn không thể làm một việc nào đó trước khi bạn thử sức với nó!” Khởi đầu từ một phụ nữ trẻ chưa có kinh nghiệm và kiến thức gì đáng kể trong lĩnh vực kinh doanh, Pam Lontos đã viết nên câu chuyện thành công bằng chính cuộc đời mình. Đó là một câu chuyện đáng để nhiều người học hỏi.

Cô không có bí quyết gì đặc biệt bởi cô luôn bị kiểm soát trong phần lớn cuộc đời mình. Từ nhỏ, cha mẹ luôn cảnh báo rằng cô không được liều lĩnh. Cô không được đi tắm biển vì “dễ bị chết đuối”; cô không được mua sắm ở khu trung tâm thành phố với bạn bè vì “giá cả đắt đỏ”. Đến lúc lập gia đình, cô lại bị chồng thuyết phục từ bỏ ngành tâm lý học, chuyên ngành mà cô rất yêu thích, để chuyển sang ngành sư phạm, làm một nghề “không sợ bị thất nghiệp”, nhưng cũng là công việc cô không hề có chút hứng thú.

Sau ba năm đi dạy ngán ngẫm, Pam bỏ nghề với hy vọng công việc nội trợ và chăm sóc con cái sẽ làm cho cuộc sống của cô có ý nghĩa hơn. Nhưng cô đã nhanh chóng cảm thấy chán ngán và tuyệt vọng.

Tình trạng này đã xảy ra với hàng triệu phụ nữ khác. Pam Lontos, bà mẹ của hai đứa con, có một cuộc sống đầy đủ tiện nghi cùng một người chồng thành đạt nhưng lại thiếu thốn tình cảm. Cô luôn cảm thấy trống rỗng và vô tích sự. Cô chỉ sống vật vờ và có cảm giác rằng mình chẳng đóng góp được gì cho xã hội. Càng nghĩ về điều đó, cô càng trở nên trầm cảm.

Mọi người đối phó với chứng trầm cảm theo nhiều cách khác nhau. Một số vào bệnh viện, số khác thì đắm mình vào rượu và ma túy. Riêng Pam thì lấy giấc ngủ làm cách giải quyết vấn đề của mình – và cứ thế suốt năm năm liên tục. Mỗi sáng cô thức dậy, đưa con đến trường rồi về nhà tìm “hạnh phúc” trong giấc ngủ vùi.

Chỉ mới hơn ba mươi tuổi, cô ngủ 18 tiếng mỗi ngày và tăng cân vùn vụt. Nhiệt huyết, lòng tự tin và niềm vui sống hoàn toàn biến mất nơi cô. Những lúc không ngủ, cô buồn có thể chết đi được.

Nếu cảm thấy cuộc đời không đáng sống nhưng bạn buộc phải sống thì bạn chỉ có một cách duy nhất để thoát khỏi tình cảnh đó: thay đổi. “Cả cuộc đời tôi trước đây luôn có một ai đó quyết định thay tôi, nhưng chẳng có gì tốt đẹp cả.” Thay đổi là một thử thách lớn, Pam phải chui ra khỏi vỏ ốc của mình để tự mình tạo ra một cuộc sống thực sự có ý nghĩa.

Hành động đầu tiên để cô trở về với thế giới đời thường là ghi danh vào một phòng tập thể dục thẩm mỹ. Điều đó nghe có vẻ bình thường, nhưng khoảnh khắc cô bước qua ngưỡng cửa phòng tập, cô như bắt đầu bước vào một cuộc sống mới.

Jim, chủ phòng tập, là một người tinh tế và năng động. Ông lập tức nhận ra rằng Pam cần được giúp đỡ. Ông đã khích lệ để cô có thể gặt hái những kết quả tốt đẹp nhất. Ông cũng cho cô mượn những cuộn băng cassette có những câu chuyện động viên tinh thần. Pam đã nghe đi nghe lại những cuộn băng đó hàng chục lần.

Sau vài tháng luyện tập, Pam trở lại gọn ghẽ như ngày nào và nỗi sợ hãi trong cô cũng tan biến theo. Pam dừng cảm hơn và tự hỏi: Bây giờ mình sẽ làm gì? Đây là câu hỏi cô không bao giờ đủ can đảm nghĩ tới trước đây. Lúc nhỏ, cô phụ gia đình bán giày dép. Có lẽ cô sẽ thích hợp với công việc bán hàng. Và khi chứng kiến bản thân mình thay đổi ngày một tốt hơn, cả về tinh thần lẫn thể chất, cô áp ủ câu hỏi tại sao mình không bắt đầu từ đây, ngay phòng tập này?

Mặc dù chưa có kinh nghiệm và cũng chưa được huấn luyện trong lĩnh vực bán thể hội viên, cô vẫn đề nghị Jim cho cô làm công việc đó: “Anh là người đã cho tôi những cuộn băng cassette đó và khích lệ tôi sống có ích, vậy anh phải thuê tôi chứ!”. Jim không những nhận cô làm nhân viên, mà còn chia sẻ với cô những triết lý sống tích cực, lạc quan yêu đời và giúp cô vượt qua những nỗi sợ hãi. Khi Pam nói từ trước tới giờ cô chưa từng lái xe vào trung tâm thành phố, Jim khuyến khích cô ngồi vào sau tay lái, còn mình ngồi bên cạnh làm hướng dẫn viên, và cứ thế họ lái xe xuống phố.

Khi sự tự tin của cô tăng lên, doanh số cũng tăng theo. Trong vài tuần, Pam lái xe đi

khắp nơi và bán được nhiều thẻ hội viên hơn so với những nhân viên khác. Chỉ trong một thời gian ngắn, cô đã trưởng thành vượt bậc. Cô lấy triết lý của Jim làm nền tảng cho mình “Đừng bao giờ nói bạn không thể làm một việc nào đó trước khi bạn thử sức với nó!”.

Thành công của Pam trong năm đó là bước khởi đầu cho thành công sắp tới của cô. Có một trạm phát thanh vừa khai trương trong thành phố. Cô thuyết phục vị giám đốc ở đó nhận cô vào làm nhân viên quảng cáo. Hai bên thỏa thuận là cô làm việc không lương mà chỉ hưởng phần trăm hoa hồng trên doanh thu quảng cáo.

Cô không biết đó là thử thách vô cùng lớn, bởi trạm phát thanh này chưa có tên tuổi, nên không có nhiều thính giả. Cô không biết là mình chỉ có thể bán được quảng cáo cho những công ty nhỏ mà thôi, bởi các công ty lớn chỉ mua quảng cáo ở các đài phát thanh lớn, có số lượng thính giả nhiều hơn. Vì không biết điều đó nên cô gọi tất tần tật mọi công ty lớn và nhỏ để chào mời họ quảng cáo dựa trên chất lượng và tiềm năng phát triển thính giả của đài, hơn là số người nghe hiện tại.

Pam cũng không hề biết doanh số trong khoảng thời gian tháng giêng sau kỳ nghỉ luôn luôn thấp. Nên cô vẫn nỗ lực hết mình trong tháng giêng như những tháng khác, trong khi các nhân viên kinh doanh khác đều lơ là và trông đợi vào tháng hai. Nhờ đó, cô đã kiếm được khoản huê hồng lớn nhất từ trước tới nay trong việc bán quảng cáo trên phát thanh Dallas. Kể từ đó, Pam liên tục dẫn đầu về doanh thu, bằng số tiền bán quảng cáo của sáu nhân viên khác gộp lại.

Cô ngày càng tự tin hơn và đủ can đảm để đối mặt với tình trạng hôn nhân của mình. Sau khi giải quyết một số vấn đề, cô và chồng chia tay nhau.

Công việc ở đài phát thanh cũng có những lúc thăng trầm. Tình hình kinh doanh trở nên hết sức tồi tệ. Pam không biết rằng mọi người thường phải bỏ cuộc khi gặp những thời khắc khó khăn. Mọi người xung quanh cô bỏ việc, nhưng cô lại đề nghị được đảm nhận vị trí mới: Giám đốc kinh doanh. Cấp trên quá bất ngờ, họ không hề phản đối đề nghị của cô. Cô nhận công việc tồi tệ nhất nhưng lại tỏ ra vô cùng phấn khích!

Trong buổi họp đầu tiên, Pam viết mục tiêu phải đạt được trong tháng lên bảng: 100.000 đô la. Mọi người trố mắt kinh ngạc. Về phần mình, Pam bán được trung bình 35.000 đô la mỗi tháng. Cô nghĩ ba nhân viên kia cũng bán được như mình. Sau buổi họp, vị tổng giám đốc gọi cô vào phòng và giải thích, doanh số trung bình của đài chỉ có 42.000 đô la một tháng, phần cô là 35.000 đô la cộng với 7.000 đô la của cả ba nhân viên cộng lại. Vì thế, theo ông mục tiêu 100.000 đô la mà cô đề ra là không thực tế.

Buổi chiều hôm đó, Pam định xem xét lại và hạ mục tiêu xuống còn 50.000 đô la. Nhưng trên đường đi làm vào sáng hôm sau, cô nghe lại cuộn băng cassette mà Jim đã cho cô trước đây. Cô kiên quyết không từ bỏ mục tiêu “viển vông” 100.000 đô la đã

đề ra. Ở cuộc giao ban sáng hôm đó, cô khẳng định lại sự tin tưởng của cô đối với họ, rằng họ có thể làm được.

Vào cuối tháng, doanh số cả nhóm đạt 100.000 đô la. Đến tháng mười hai, doanh số lên tới 140.000 đô la. Ba tháng sau, họ đạt doanh thu 180.000 đô la. Gần một năm sau, Pam và bộ phận kinh doanh đạt con số kỷ lục 272.000 đô la. Họ đã giành được những kết quả bất ngờ mặc dù lượng thính giả chỉ tăng trong một chừng mực nhất định.

Chỉ sau hai năm làm việc tại đài ở cương vị Giám đốc kinh doanh, Pam được đề bạt chức Phó chủ tịch phụ trách kinh doanh, vị trí thứ hai sau Tổng giám đốc. Cô không hề biết rằng thông thường phải mất từ năm đến mười năm để đạt đến vị trí này và chưa từng ai được đề bạt thẳng lên chức vụ Phó chủ tịch phụ trách kinh doanh từ vị trí Giám đốc kinh doanh. Cô nói: “Tôi mừng vì mình không hề biết điều này. Nếu không thì giờ này có lẽ tôi vẫn còn là một Giám đốc kinh doanh!”.

Sau bốn năm thành công tại đài phát thanh, Pam từ nhiệm để bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới. Ngày nay, Pam Lontos là một diễn giả, tác giả và là chuyên gia tư vấn tiếp thị và kinh doanh nổi tiếng. Hàng ngày, cô vẫn động viên người khác làm theo chính xác những gì mình đã làm – đó là tin vào những gì khả năng của mình có thể vươn tới, chứ không phải khuôn mình trong những hạn chế để làm mình lo sợ và chùn bước.

PAM LONTOS

Sức mạnh của ý chí

- “Tôi luôn tin rằng tôi có thể đi lại bình thường, và đó là sự thật. Giờ đây tôi sẽ chạy, và chạy nhanh hơn bất kỳ người nào khác!”

Tại ngôi trường làng nhỏ bé của một vùng quê nghèo thuộc bang Kansas, Mỹ, có một cậu học trò bảy tuổi thường đi học sớm để đốt lò sưởi cho cả lớp.

Một sáng nọ, khi vừa bước đến cửa lớp, bọn trẻ nhìn thấy lửa cháy tràn lan khắp phòng học. Chúng hốt hoảng khi nhìn thấy người bạn tốt bụng của mình đang nằm bất tỉnh trên nền nhà. Mọi người nhanh chóng kéo cậu ra ngoài và đưa cậu đến trạm xá trong tình trạng thập tử nhất sinh: cậu bị phỏng gần hết phần thân dưới.

Từ trên giường bệnh, cậu bé lại ngất xỉu một lần nữa khi nghe bác sĩ nói với mẹ cậu rằng cậu đã hết phương cứu chữa, rằng cậu sẽ chết trong vài ngày tới vì ngọn lửa đã tàn phá gần như toàn bộ phần thân thể từ bụng xuống đến chân cậu.

Nhưng cậu trò nhỏ không muốn chết. Cậu quyết định phải sống bằng mọi giá. Và, trước sự kinh ngạc của các nhân viên y tế, cậu đã thực sự sống sót. Khi lưỡi hái tử thần đã đi qua, cậu lại nghe bác sĩ và mẹ cậu nói thầm gì đó với nhau. Bác sĩ bảo rằng thịt da cậu đã bị lửa nướng chín gần hết, rằng cái chết có lẽ là tốt hơn cho cậu vì cậu sẽ sống cuộc đời còn lại trên một đôi chân què quặt.

Một lần nữa cậu bé dũng cảm hạ quyết tâm, rằng cậu sẽ chẳng chịu làm một đứa trẻ

tật nguyên, cậu phải đi, chạy, nhảy như các bạn của mình. Nhưng sự thật là cậu chẳng thể cử động được gì từ thắt lưng trở xuống, toàn bộ phần dưới cơ thể cậu chỉ là một sự bất động.

Cuối cùng cậu cũng được xuất viện. Mẹ cậu xoa bóp đôi chân nhỏ bé của cậu mỗi ngày nhưng cậu vẫn không hề có cảm giác gì, cậu hoàn toàn không điều khiển được phần dưới cơ thể mình. Nhưng, ý chí của cậu thì mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Một buổi sáng nọ, khi mẹ cậu đẩy cậu ra sân để hít thở khí trời và tắm nắng, cậu vùng dậy nẩy người ra khỏi chiếc xe lăn rơi đánh phịch xuống đất. Cậu bò, cậu trườn, cậu toài người vào đám cỏ, kéo lê đôi chân tật nguyên phía sau. Cậu nhắm thẳng hàng rào mà bươn tới, rồi bằng một nỗ lực bất ngờ, cậu vớ lấy bờ rào, và đứng dậy.

Cứ thế, hết ngày này sang ngày khác, cậu ra vườn và men theo bờ rào tập đi. Chẳng mấy chốc, quanh nhà cậu là một con đường mòn nhẵn thín. Trong lòng cậu chỉ có một mong muốn duy nhất là phải sống trên chính đôi chân của mình.

Chính nhờ bàn tay dịu dàng của mẹ và ý chí kiên cường của chính bản thân, cậu đã có thể đứng lên, bước đi, và ... chạy.

Năm mười hai tuổi, cậu đi học trở lại, cậu chạy bộ đến trường, rồi cậu chạy thi và đánh bại mọi vận động viên khác ở cùng lứa tuổi. Cậu chạy vì niềm vui được chạy nhảy và cuối cùng, khi trưởng thành, cậu chạy với tư cách là một vận động viên chuyên nghiệp giữa các sân vận động danh tiếng trên thế giới trong tiếng reo hò vang dậy của hàng triệu triệu người hâm mộ.

Đó là chân dung nhà vô địch Glenn Cunningham, “Người đàn ông thép của Kansas” (Kansas Ironman), “Cánh én Kansas” (Kansas Flyer), “Con ngựa sắt vùng Kansas” (Iron Horse of Kansas), và “Con tàu tốc hành Elkhart” (Elkhart Express), những biệt danh do báo chí và người hâm mộ đặt cho ông, người phá kỷ lục thế giới cự ly chạy 1 dặm với thành tích 4’06”08 vào năm 1934, khi ông chưa đến tuổi 25.

“Tôi luôn tin rằng tôi có thể đi lại bình thường, và đó là sự thật. Giờ đây tôi sẽ chạy, và chạy nhanh hơn bất kỳ người nào khác!”, Glenn phát biểu như thế sau khi lập kỷ lục thế giới.

Glenn Cunningham được vinh danh tại Quảng trường Madison là một trong những vận động viên điền kinh xuất sắc nhất của Mỹ thế kỷ 20.

Ông mất ngày 10/03/1988 tại Menifee, bang Arkansas, Hoa Kỳ, ở tuổi 80.

GLENN CUNNINGHAM

“Khi tin rằng mình có thể làm được điều gì, thì chắc chắn bạn sẽ đạt được điều ấy.”

- Maxwell Maltz

Tình bạn vĩ đại và một cuộc đời vĩ đại

- “Kho tàng kinh nghiệm của một người sẽ bớt đi sự phong phú nếu không có bất kỳ khó khăn nào để vượt qua.” Đó chính là cuộc đời của Helen Keller (1880 - 1968) và tình bạn của bà với Anne Sullivan (1866 - 1936).

Tên đầy đủ của Helen là Helen Adams Keller, một nữ tác giả nổi tiếng thế giới và một giảng viên “đặc biệt” người Mỹ, người được Tổng thống Lyndon Johnson tặng thưởng Huân chương Tự do, tám huân chương cao quý nhất của nước Mỹ dành cho những công dân có sự cống hiến xuất sắc cho cộng đồng. Bà sinh tại Tuscumbia, một thị trấn miền quê thuộc vùng tây bắc Alabama vào ngày 27/06/1880.

Tháng hai năm 1882, mười chín tháng sau khi cất tiếng khóc chào đời, Helen bị một cơn sốt bại não tấn công. Thời đó, nguyên nhân căn bệnh của Helen vẫn là một bí ẩn đầy thách thức đối với giới y khoa. Các bác sĩ đương thời gọi đó là “bệnh sốt não” trong khi các chuyên gia y tế ngày nay cho đó là bệnh ban đỏ hay chứng “viêm màng não”.

Lúc đó Helen rơi vào tình trạng sốt cao kéo dài nhiều ngày và chỉ biết nằm chờ chết. Nhưng kỳ lạ thay, cơn sốt bỗng dưng biến mất và cả gia đình bà vui mừng vì Helen sắp khỏe lại. Và Helen đã khỏe lại thật, nhưng thị lực và thính lực của cô bé đã không còn nữa. Mãi sau này mẹ bà mới phát hiện ra sự thật đau buồn đó khi không thấy Helen có phản ứng gì mỗi khi tiếng chuông báo giờ cơm gia đình vang lên, hoặc không hề chớp mắt khi bà hươ tay trước mặt cô bé.

Cô bé khốn khổ liên tục làm vỡ bát đĩa, chụp đèn, và mọi thứ vật dụng trong nhà. Cô sống trong nỗi bức dọc, cáu kỉnh triền miên và luôn làm phiền mọi người. Họ hàng cô bảo rằng cô cần phải được vĩnh viễn đưa vào một dưỡng viện dành cho trẻ khuyết tật, nhưng mẹ cô kịch liệt phản đối.

Năm lên sáu, Helen được mẹ đưa đi gặp các chuyên gia y tế để tìm kiếm một cơ may, nhưng cũng như các chuyên gia khác, họ xác nhận cô hoàn toàn mù và điếc. Họ không thể làm gì khác hơn để giúp đỡ cô bé ngoài việc động viên và giới thiệu mẹ con bà đến gặp một chuyên gia về các vấn đề của trẻ khiếm thính, Alexander Graham Bell (ông cũng chính là nhà phát minh ra chiếc điện thoại cho cả thế giới sử dụng đến ngày nay). Nhưng Bell cũng chỉ có thể giới thiệu Helen cho Michael Anagnos, hiệu trưởng Học viện Y khoa Perkins kiêm giám đốc Bệnh viện Tâm thần Massachusetts. Anagnos sau khi xem xét trường hợp Helen lại giới thiệu mẹ con bà đến gặp Anne Sullivan, một học trò cũ của ông, người sẽ kèm cặp Helen cách đọc chữ nổi Braille và “viết” bằng một chiếc máy chữ đặc biệt.

Gặp Anne Sullivan

Anne Sullivan cũng là người gần như mất hết thị lực vào năm lên năm. Sự mù lòa của bà cũng là di chứng của một trận sốt, nhưng không giống trường hợp của Helen. Năm 1876, mẹ bà qua đời và để lại hai anh em bà cho người cha, người đã ghẻ lạnh và sau đó gởi hai anh em bà vào trại tế bần. Hai năm sau, anh trai bà chết tại chôn cô quạnh đó. Bà ra đi và bắt đầu theo học tại Học viện Y khoa Perkins. Trong thời gian học tại Perkins, bà đã trải qua hai cuộc phẫu thuật mắt và lấy lại một phần thị lực đủ để đọc mỗi lần vài trang sách.

Năm 1886, Anne tốt nghiệp và đi tìm việc làm. Nhưng việc làm đối với một người yếu thị lực như bà vào thời đó không phải là chuyện dễ dàng. Và, như một cơ duyên, bà được Michael Anagnos giới thiệu làm gia sư cho một cô bé tên Helen Keller, sáu tuổi, và bà đã nhận lời một cách rất tự nguyện dù chưa hề có kinh nghiệm gì trong việc dạy người mù. Helen Keller và Anne Sullivan đã gặp nhau trong hoàn cảnh đó.

Ngày 03/03/1887, Anne đi Tuscumbia để gặp cô trò nhỏ. Để kỷ niệm lần “gặp” nhau đầu tiên này, Anne dạy Helen “đánh vần” chữ “doll” (búp bê) bằng cách sờ trên bảng chữ nổi Braille, và chữ thứ hai là chữ “cake” (bánh nướng). Song, dù Helen có thể nhận ra và ghép vần chính xác hai từ trên, cô vẫn không hiểu được nghĩa của chúng (vì thính giác của cô bé cũng mất hoàn toàn). Vì vậy, làm gia sư cho Helen quả là một sứ mạng đầy khó khăn đối với Anne, và càng gian nan hơn nữa khi Anne phải “chiến đấu” hàng ngày trong việc uốn nắn những thói hư tật xấu do sự “tăm tối” và tính khí thất thường của Helen gây ra, nhất là lối cư xử có thể gây bối rối cho mọi người trên bàn ăn (cô thường bốc thức ăn trong đĩa của người bên cạnh, dĩ nhiên đó là do cô không nhìn thấy gì cả).

Nỗ lực sửa đổi các thói quen xấu trên bàn ăn của Helen cũng như hướng dẫn cô bé tự chải tóc hay cài nút áo chỉ làm Helen “phát khùng” hơn mà thôi. Tuy nhiên, sau gần một tháng kiên trì với Helen, Anne đã làm được điều mọi người cho là “một phép màu”.

Nhưng hiểu được ý nghĩa của từ ngữ thì vẫn chưa có gì tiến triển. Cho tới một ngày, khi Anne dắt Helen ra vườn và vừa bơm nước vừa viết từ “nước” vào lòng bàn tay cô bé, gương mặt Helen bỗng rạng ngời một niềm sung sướng. Cô đã hiểu từ “water” (nước) nghĩa là gì. Đó là ngày 05/04/1887.

Helen nhớ lại: “Lúc đó chúng tôi đi ra giếng nước trong vườn và ngây ngất trước hương thơm ngào ngạt của loài hoa honey-suckle. Cô giáo tôi viết từ “water” vào tay tôi trong khi rót một dòng nước mát lạnh vào tay kia, tôi đứng lặng cảm nhận cử động ngày càng nhanh của các ngón tay của Anne. Bất thành linh một cảm giác mơ hồ, bị lãng quên từ lâu đã sống dậy trong tôi. Một cảm xúc dâng trào và không hiểu sao sự bí ẩn của ngôn ngữ bỗng dung hé mở với tôi”.

Trong vòng vài giờ sau sự kiện này, Helen đã học được 30 từ mới. Cô bé liền thoáng hỏi Anne về đủ mọi thứ cô chạm phải trong vườn: nào là tên của chiếc máy bơm, nào là hàng rào mắt cáo, rồi đến các loại cây, cỏ, hoa, lá, ...

Sự tiến bộ của Helen gây sững sốt cho tất cả những ai đã từng biết đến cô như một đứa trẻ vừa mù vừa điếc, lại bướng bỉnh và khó dạy. Chẳng bao lâu sau, Anne bắt đầu dạy Helen đọc chữ nổi, và sau đó là chữ trên bảng đục lỗ dành cho người mù (chữ Braille), rồi đến đánh máy chữ, cả loại có phím chữ nổi lẫn máy thường. Michael Anagnos trong nhiều bài báo đã gọi Helen là “một hiện tượng”. Những bài báo đó (đăng kèm bức ảnh Helen đang đọc Shakespeare hay đang đi dạo cùng chú chó cưng)

góp phần tạo nên một làn sóng quan tâm rộng lớn trong xã hội về hiện tượng Helen.

Helen trở nên nổi tiếng khắp nước Mỹ. Trong một lần trở lại thăm Graham Bell, cô được Tổng thống Cleveland mời vào Nhà Trắng. Năm 1890 cô vào sống trong Học viện Perkins dưới sự dạy dỗ của Anne Sullivan. Tháng ba năm đó, cô được Mary Swift Lamson dạy nói. Tuy nhiên, dù Helen đã cố hết sức nhưng học nói không đơn giản như học “đánh vần”, học hiểu nghĩa hay học viết. Cô cố mừng tượng và mấp máy môi và thanh quản theo cô giáo nhưng vô ích, bởi vì các dây thanh của cô đã không được rèn luyện để nói trước đó, khi cô còn bé.

Helen vào đại học

Năm 1896, Helen học trường Nữ sinh Cambridge cho đến mùa thu năm 1900, cô bước vào Đại học Radcliffe và trở thành người mù – điếc đầu tiên tại Mỹ (và có lẽ cả thế giới) đi học đại học.

Cuộc sống tại Radcliffe rất gian nan đối với Helen và Anne. Số lượng bài vở không lồ nhanh chóng làm hỏng thị lực của Anne. Trong thời gian này Helen viết tự truyện “The Story of My Life” bằng máy chữ Braille lẫn máy chữ thông thường. Năm 1903, sách được xuất bản nhưng bán không được bao nhiêu bản. Tuy vậy, đó vẫn là một trong những quyển sách kinh điển của nền văn học Mỹ. Ngày 28/06/1904, Helen trở thành người mù-điếc đầu tiên lấy được bằng Cử nhân của Đại học Radcliffe.

Sau đó, Anne kết hôn với John Albert Macy, người từng biên tập giúp Helen quyển “The Story of My Life” trước đó, và cả ba sống chung một nhà tại Wrentham, Massachusetts. Trong khoảng thời gian này, Helen viết cuốn “The World I live In” kể lại những ý nghĩ đầu tiên của cô về thế giới xung quanh. Năm 1909, Anne trở thành thành viên của Đảng Xã hội Massachusetts.

Năm 1913, “Out of the Dark” được xuất bản. Đó là một loạt những bài viết về chủ nghĩa xã hội và nhờ đó, ảnh hưởng của Helen trước công chúng trở nên rất mạnh mẽ. Từ đây mọi người được biết thêm về quan điểm chính trị của Helen.

Những cuộc thuyết trình vòng quanh thế giới

Sau đó Helen và Anne bắt đầu những cuộc thuyết trình vòng quanh thế giới và sống khá thoải mái nhờ thù lao từ những buổi thuyết trình của họ. Nhưng nhu cầu nghe của khán thính giả ngày càng giảm dần. Họ chuyển qua làm kịch vui và thu được nhiều thành công vang dội với thù lao khoảng hai ngàn đô la mỗi tuần. Đó là một số tiền rất lớn thời bấy giờ.

Năm 1918, Helen, Anne và John chuyển đến sống tại Forrest Hills, New York. Helen sử dụng ngôi nhà của họ làm cơ sở gây quỹ từ thiện giúp người mù và điếc.

Năm 1922, Anne mắc bệnh viêm phổi và yếu dần. Polly Thomson, cô thư ký cho Helen và Anne tiếp tục vai trò của Anne trên sân khấu: trở thành người “phiên dịch” cho Helen trước khán thính giả.

Helen và Polly tiếp tục chu du khắp nơi trên thế giới để gây quỹ giúp đỡ người mù.

Năm 1931, họ được Vua George và Hoàng hậu Mary của Anh Quốc mời vào tiếp kiến tại Điện Buckingham vì ngưỡng mộ tài năng của Helen trong việc “nghe” được người khác bằng đôi tay (không phải đôi tai - ND) của mình.

Ngày 20/10/1936, Anne qua đời. Helen bỗng cảm thấy trở lại đơn độc như những ngày thơ ấu. Nhưng cô không cho phép mình đầu hàng số phận. Cùng Polly, họ lại tiếp tục tiến bước.

Một con người có ảnh hưởng trong thời đại của mình.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai (1939-1945), Helen và Polly đi các nước Nhật, Úc, Nam Phi, châu Âu, châu Phi để gây quỹ cho Tổ chức Những Người Mù Hải ngoại Hoa Kỳ. Nếu không nhờ những ngày tháng học chữ, học nói cùng Anne, có lẽ giờ đây Helen không có cách nào giao tiếp được với mọi người từ khắp nơi trên thế giới như thế.

Trên đường đi vòng quanh thế giới, họ nhận được tin căn nhà ở Arcan Ridge, nơi hai người dọn về ở sau cái chết của Anne Sullivan, bị hỏa hoạn thiêu hủy hoàn toàn, trong đó có cả bản thảo cuốn sách bà vừa mới viết về Anne, có tựa đề Teacher (Cô giáo của tôi).

Năm 1953, một bộ phim tài liệu có tên The Unconquered (Người không bị khuất phục) nói về cuộc đời Helen Keller được trao giải Oscar dành cho phim tài liệu hay nhất. Cũng năm đó, Helen viết lại cuốn Teacher, cuốn sách có bản thảo bị thiêu rụi 7 năm trước đó. Cuối cùng, cuốn sách được xuất bản vào năm 1955.

Năm 1957, vở “The Miracle Worker”, một vở kịch nói về thành công đầu tiên của Anne Sullivan trong việc giao tiếp với Helen khi còn bé, được dàn dựng và truyền hình trực tiếp lần đầu tiên ở Mỹ. Năm 1959, vở kịch được dàn dựng trên sân khấu Broadway và đem lại thành công vang dội. Năm 1962, nó được dựng thành phim và hai diễn viên vào vai Helen và Anne đã nhận được hai giải Oscar diễn viên xuất sắc nhất.

Năm 1960, đến lượt Polly Thomson qua đời vì hậu quả của những lần đột quỵ kéo dài. Tro cốt của bà được đặt cạnh tro cốt của Anne Sullivan bên trong Nhà thờ Chánh tòa Quốc gia tại Thủ đô Washington. Winnie Corbally sau những ngày tháng được chọn chăm sóc cho Polly giờ tiếp tục sống với Helen trong những năm cuối đời bà.

Tháng 10 năm 1961, Helen bắt đầu hứng chịu những cơn đột quỵ đầu tiên. Bà ít giao thiệp với công chúng hơn và rút lui hẳn trong thời gian ngắn sau đó.

Năm 1964, Helen được trao tặng Huân chương Tự do của Tổng thống Mỹ. Một năm sau, bà được ghi tên vào Nhà Danh vọng Hoa Kỳ.

Ngày 01/06/1968, Helen qua đời một cách bình yên trong một giấc ngủ tại căn nhà của bà ở Arcan Ridge. Hài cốt bà được đưa về đặt bên cạnh hai người bạn lớn, Anne Sullivan và Polly Thomson, tại Nhà thờ Chánh tòa Quốc gia Washington.

Ngày nay, nơi yên nghỉ của Helen là một điểm du lịch có sức hấp dẫn rất lớn đối

với du khách Mỹ và quốc tế. Một tấm bia đồng được dựng lên có khắc dòng chữ kiểu Braille để tưởng niệm Helen Keller và hai người đồng hành thân thiết của bà. Du khách nào đến đó cũng muốn một lần sờ vào tấm bia có hàng chữ nổi, đến độ người ta đã phải thay tấm bia đó hai lần kể từ ngày nó được dựng lên lần đầu tiên.

Trong quyển tự truyện của mình, *The Story of My Life*, Helen viết rằng “người mù cũng là một con người bình thường và không ai được phép trêu ghẹo họ hay làm họ tổn thương”. Nếu không có Helen, có lẽ rất nhiều người trong số các sinh viên của bà đã không có được trình độ học vấn như hiện nay.

Cần nói thêm rằng, năm 1932 bà nhận chức Phó Chủ tịch Học viện Hoàng gia dành cho Người mù của Vương quốc Anh. Năm 1946, bà được chọn làm cố vấn quan hệ quốc tế cho Hội Người Mù Hoa Kỳ ở Nước ngoài (sau đổi tên thành Tổ chức Quốc tế Helen Keller). Bà đã từng đi 35 nước qua 7 chuyến công du và diễn thuyết trong vòng 11 năm.

Helen Keller nhận bằng Tiến sĩ danh dự của Đại học Temple, Đại học Harvard, và của nhiều trường Đại học khác như Glasgow, Berlin, Delhi, Johannesburg. Nhà Danh vọng Hoa Kỳ trân trọng dành riêng một gian phòng để trưng bày bộ sưu tập về thư từ, kỷ vật của bà cùng những huân, huy chương mà bà từng được trao tặng, trong đó có Huân chương Chữ thập của Chính phủ Brazil, Huân chương Tận hiến của Chính phủ Nhật Bản, Giải thưởng dành cho cá nhân có những hoạt động nhân đạo xuất sắc của tổ chức Lions.

Nhưng hơn tất cả những vinh dự lớn lao Helen Keller đã đạt được là sự cảm thông, là tình bạn và tình hữu nghị mà bà đã xây dựng ở khắp nơi trên thế giới, từ những con người bình thường cho đến các nhà lãnh đạo hàng đầu vào thời của bà. Hầu như trong số những danh nhân thời đó, chỉ còn Charlie Chaplin, Nehru và John F. Kennedy là bà chưa gặp mặt. Bà thực sự là một vị đại sứ chung của cả thế giới và là một lãnh tụ lỗi lạc, người luôn phấn đấu hết mình vì một tương lai tươi sáng hơn cho những con người không may phải sống trong bóng tối hay trong một thế giới không có âm thanh. Cuộc đời Helen Keller thật khác so với rất nhiều người trong chúng ta, và bà cũng đã làm được nhiều điều thật khác biệt cho thế giới này!

HELEN KELLER

“Bạn có thể làm được mọi thứ nếu bạn có niềm tin vững chắc ở bản thân, một ý chí mạnh mẽ, một trái tim vĩ đại, và một vài thần tượng để bạn noi theo.”

- Tyrone “Mugsy” Bogues

Thành công sau một chặng đường dài

- “Nhà văn không thể biết trước thành công có đến với mình hay không. Họ chỉ biết nỗ lực hết mình và chuẩn bị chào đón thành công bằng việc viết, viết, và viết nhiều hơn nữa.” Lại một lời từ chối nữa trong vô số lời từ chối của các nhà xuất bản.

Khi thì nó nhảy bổ ra từ thùng thư, lúc thì lại êm ái, lịch sự rót vào tai Noreen Ayres từ ống nghe của chiếc điện thoại, lần khác nó chậm rãi bò vào nhà cô bằng đường máy fax. Chỉ một vài tác giả không gặp những thất vọng loại này, còn thì rất, rất nhiều người buộc phải đầu hàng và buông bút.

Nhưng Noreen không nằm trong số họ. Ba mươi lăm năm viết và gửi, cuối cùng cô đã chứng minh được rằng tất cả những lời từ chối cô nhận được chỉ là một bản nháp được viết đi viết lại nhiều lần trước khi thành bản chính với nội dung ngược lại.

Noreen mơ trở thành nhà văn từ năm mười bốn tuổi. Một giáo viên nhận ra khả năng của cô và động viên cô học lên đại học. Với Noreen lúc ấy, vào đại học là một ý nghĩ lạ lẫm bởi trong gia đình cô, chưa có ai học hết trung học, nói chi đến đại học. Cha mẹ cô cũng chưa bao giờ quan tâm đến chuyện học hành của con cái. Chính cô giáo của Noreen đã thắp lên ngọn lửa đó trong cô. Noreen rời gia đình vào năm mười bảy tuổi và tự bươn chải để có tiền học đại học.

Ở đại học, các giáo sư của cô cũng nhận ra một điều gì đó đặc biệt trong các bài viết của Noreen. Nhưng mọi việc chỉ dừng lại ở đó vì chưa kịp có tác phẩm nào thì cô đã lập gia đình và có con. Đó là những chuỗi ngày dài nhất của đời cô: bảy năm liên tục trong vai trò làm mẹ và tám năm kế tiếp cô theo học hàm thụ sau đại học nhằm kiếm một tấm bằng thạc sĩ để có thể đi dạy. Trong thời gian đi dạy và làm thư ký, cô dành hết thời gian rảnh rỗi để làm thơ và viết truyện ngắn. Năm tháng qua nhanh trong khi cô chỉ mới đi được những bước đi nhỏ bé vào lĩnh vực viết văn. Rồi cô làm người sửa mo-rat cho các nhà xuất bản. Sáu năm nữa trôi qua, cô vẫn viết, được một vài giải thưởng và nhiều lời khích lệ nhưng thành công dường như không muốn đến với cô, không ai chịu xuất bản sách của cô.

Thời giờ mãi miết trôi và Noreen biết rằng cô không còn nhiều thời gian. Khá lâu sau cuộc ly hôn với người chồng đầu tiên, ở tuổi ba mươi tám, cô kết hôn với Tom Glagola, một nhà văn nhiều khát vọng. Họ hứa với nhau hai điều: một là sẽ mãi mãi bên nhau, và hai là quyết tâm trở thành những nhà văn nổi tiếng. Cả hai đều đang phải làm việc toàn thời gian để duy trì cuộc sống nên họ chỉ có thể viết khi nào tranh thủ được chút thời gian. Lại sáu năm nữa trôi qua và họ vẫn chưa có tác phẩm nào được xuất bản. Cảm thấy tuyệt vọng, Noreen cùng chồng đi đến một quyết định táo bạo: nghỉ việc để toàn tâm toàn ý sáng tác. Để trang trải chi phí sinh hoạt, họ phải mang cầm cố ngôi nhà của mình. Họ tự nhủ, thậm chí nếu họ vẫn không thành công trước tuổi sáu mươi lăm, họ cũng mãn nguyện vì đã cố gắng hết mình.

Noreen viết rất đều tay và công bố các truyện ngắn của mình ở bất kỳ nơi nào có thể. Một năm rưỡi qua đi và không một mẫu truyện nào được xuất bản. Cô bắt đầu nản và tự hỏi rằng mình đang cố gắng vì cái gì. Ở những thời điểm quyết định như thế này, con người ta phải chọn lựa: hoặc từ bỏ giấc mơ, hoặc đi tiếp bằng tất cả nghị lực và ý chí. Noreen đã quyết định tiếp tục.

Bà tham gia hội nhà văn. Lấy những lời nhận xét và khuyến khích của các thành viên trong hội làm động lực, Noreen chuyển sang viết tiểu thuyết trinh thám. Tác phẩm đầu tiên bà gửi đến ba mươi ba nhà xuất bản và bà nhận được ... ba mươi ba lời từ chối cùng những lời khen về phong cách viết, chứ không phải về nội dung tình tiết của truyện. Quyết tâm biến thất bại thành cơ hội, Noreen tham gia các khóa học về nghiên cứu tội phạm, giám định hình sự, đọc các vụ án trên báo chí và phỏng vấn các chuyên gia trong những lĩnh vực đó. Một ngày kia bà gặp một vụ án mạng đáng chú ý. Đó là vụ án về một nhân viên mẫn cán của một cửa hiệu tạp hóa bị giết chết một cách dã man trong một vụ cướp. Bị kích thích và hấp dẫn bởi những tình tiết bên trong vụ án, Noreen bắt tay vào viết.

Noreen mang một trăm trang bản thảo đầu tiên đến một hội nghị văn học có giới xuất bản tham dự. Trước cuộc thảo luận, Noreen chuẩn bị rất kỹ, nghiên cứu kỹ về lĩnh vực mà từng nhà xuất bản quan tâm, lưu ý cả về mức độ thành công của họ. Tại hội nghị, bà đưa bản thảo cho đối tượng lựa chọn đầu tiên của mình: Nhà xuất bản William Morris.

Và, lần này thì không một lời từ chối nào được thốt ra. Đại diện nhà xuất bản chỉ hỏi bà một câu đơn giản: “Bà muốn ứng trước bao nhiêu?”. Thông thường giá bản thảo của một nhà văn chưa có tác phẩm xuất bản lần nào là vào khoảng 5.000 - 7.000 đô la. Noreen không biết điều đó, bà đưa ra một cái giá mà bà nghĩ có thể giúp bà toàn tâm toàn ý viết trong vòng hai năm: “150.000 đô la”. Thật bất ngờ, người đại diện đề nghị 120.000 đô la và đặt hàng bà hai cuốn, một thỏa thuận không thể tin được dành cho một nhà văn mới.

Cuối cùng Noreen cũng đã trở thành một nhà văn có sách được xuất bản và được biết đến rộng rãi khi bước vào tuổi năm mươi hai. Cuốn sách đầu tiên của bà, *A World the Color of Salt*, xuất bản năm 1992, được nhiều nhà phê bình văn học khen tặng và nhận được nhiều lời ca ngợi từ độc giả. *Carcass Trade* là cuốn sách thứ hai của bà, được xuất bản năm 1994. Và cuốn thứ ba, *The Juan Doe Murders*, vừa được bà hoàn thành cách đây không lâu.

Dù Noreen đã cầm bút và viết trong hơn ba thập kỷ trước khi sách của bà được xuất bản, nhưng cuối cùng bà đã đạt được ước mơ của mình. Không ai có thể tiên đoán được Noreen sẽ viết về những gì trong tương lai, nhưng chắc chắn bà sẽ không có trang sách nào dành cho sự hối tiếc.

NOREEN AYRES

“Cuộc sống luôn đầy những thử thách. Nếu không có thử thách, làm sao ta biết và nhận ra sức mạnh tuyệt vời đang ẩn chứa trong ta?”

Hai vận động viên “ngoại hạng”

- "Mọi người đều cho rằng tôi không thể làm được gì, nhưng cha mẹ tôi không nghĩ thế, họ tin ở tôi, và chúng tôi đã chứng minh cho mọi người thấy

rằng họ đã nhâm khi nghĩ như thế.”

Đó là một câu chuyện khó tin, nhưng có thật: một người liệt toàn thân ngồi xe lăn nhưng có thể thi đấu đủ các môn, từ marathon đến ba môn phối hợp, và thậm chí cả những cuộc tranh tài thể thao khắc nghiệt vốn chỉ dành cho những vận động viên có sức khỏe siêu hạng.

Anh luôn về đích và bỏ lại phía sau hơn một nửa số vận động viên khác trong cuộc đua. Chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ làm cho đám đông khán giả thán phục đến lặng người.

Rick Hoyt đã từng cán đích 631 lần như thế trong suốt 20 năm qua, và hầu như anh luôn nằm trong nhóm năm mươi phần trăm những người về đầu, chưa kể đôi lần anh đoạt chức vô địch. Tuy nhiên, anh không bao giờ về đích một mình vì lúc nào cũng vậy, sát bên anh là người đồng đội chí cốt, Dick Hoyt, cha anh.

Mọi người nói rằng những gì Dick làm được thật phi thường. Người ta thường nhìn thấy hình ảnh một người đàn ông trung niên vừa chạy vừa đẩy một người khác ngồi trong xe lăn, hoặc gò lưng đạp xe kéo theo một chiếc xe lăn lên dốc xuống đồi, hay vừa bơi vừa kéo một người khuyết tật cùng chinh phục 3 km đường đua xanh và còn nhiều chuyện hơn thế nữa. Gia đình Hoyt đã quen thuộc với những hình ảnh đó. Và, họ có thể biến những cái không thể thành có thể.

Khi Rick chào đời năm 1962, các bác sĩ nói với Dick và Judy, cha mẹ anh, rằng đứa bé sẽ chẳng mang lại điều gì tốt đẹp cho họ ngoài sự đau buồn và khuyên họ nên gửi Rick vào trại trẻ mồ côi. Bị liệt toàn thân do bại não, Rick chỉ có thể sống đời sống thực vật. Có lẽ con trai họ không bao giờ có thể hòa nhập được với cộng đồng.

Gia đình Hoyt bỏ ngoài tai lời khuyên của bác sĩ và đem con trai họ về North Reading, bang Massachusetts. Dick và Judy quyết định nuôi dưỡng con trai họ như mọi đứa trẻ bình thường khác. Vào thời đó, các chuyên gia không biết nhiều về chứng bại não và do đó họ cũng không chắc chắn lắm về tình trạng của Rick. Việc phải sống cùng với trẻ tàn tật là điều hầu như nằm ngoài mong đợi của hầu hết các bậc phụ huynh. Nhưng gia đình Hoyt là một ngoại lệ. Họ muốn chứng tỏ “tình trạng khuyết tật” thuần túy chỉ là một thử thách cần phải chinh phục, chứ không phải là những rào cản không thể vượt qua.

Cách giao tiếp duy nhất với mọi người mà Rick có thể thực hiện là gật đầu để biểu lộ sự đồng tình hoặc lắc đầu chỉ sự phản đối. Các chuyên gia y tế bảo rằng anh không thể nói được. Gia đình Hoyt lại có niềm tin ngược lại và họ đã tặng 5.000 đô la cho trường Đại học Tufts để nghiên cứu thiết bị hỗ trợ giao tiếp dành cho người không có khả năng nói bình thường. Khi Rick 12 tuổi, thiết bị này đã sẵn sàng đưa vào thử nghiệm. Các kỹ sư của Đại học Tufts và cả gia đình Hoyt hội họp vây quanh Rick chờ đợi những câu nói đầu tiên của cậu. Rick dùng đầu để điều khiển công tắc điện và cuối cùng cũng lắp ghép được thành câu: “Giống con gấu quá!”.

“Chúng tôi cùng bật cười trong hạnh phúc”, Dick nói, “bởi vì điều đó đã xác nhận những gì chúng tôi hằng tin tưởng - Rick có tư duy lạnh mạnh và tích cực - và cả óc khôi hài nữa.”

Vì Rick sớm bộc lộ sự yêu thích thể thao, cả gia đình thường đưa cậu đi câu cá, đua thuyền, và thậm chí là leo núi bằng cách mang cậu sau lưng. Mọi người trong gia đình được dịp nhận biết khuynh hướng thích mạo hiểm, thử thách ở cậu, đồng thời thấy rõ một con người bình thường với một đầu óc bình thường, có những nhu cầu như mọi người khác - cả những niềm hy vọng và ao ước được mọi người tôn trọng - trong thân thể hầu như không cử động được của Rick.

Thiết bị giao tiếp hỗ trợ đóng vai trò then chốt giúp Rick bày tỏ ý tưởng cá nhân và những quan tâm của cậu cùng những thắc mắc thể hiện một tư chất thông minh. Tuy nhiên các trường học không dám nhận Rick bởi cậu không thể tự bước đi, không thể tự ăn uống hoặc mở miệng nói chuyện. Năm 14 tuổi, do khả năng ‘nói’ thông qua thiết bị hỗ trợ ngày càng phát triển và đạo luật mới nhằm đảm bảo cho mọi trẻ em đều được đến trường, cuối cùng Rick cũng được vào trung học, nơi có những trang thiết bị hỗ trợ đặc biệt có thể giúp cậu tự xoay xở trong mọi sinh hoạt. Chính trong quãng thời gian này, Rick cảm thấy yêu thích môn điền kinh.

Vào năm 1977, khi Rick được 15 tuổi, tình cờ cậu nghe nói về cuộc thi marathon năm dăm sắp được tổ chức để quyên góp cho một sinh viên bị tai nạn xe hơi. Rick thổ lộ với cha ý muốn tham gia để giúp đỡ cậu sinh viên nọ. Thoạt tiên cha cậu rất bất ngờ với đề nghị của con mình. “Tôi nghĩ, mình đã bốn mươi tuổi và thỉnh thoảng mới chạy bộ chút ít nên không thể nói tôi là một vận động viên điền kinh nghiệp dư được. Điều làm tôi lo nhất là làm sao tôi có thể vừa chạy vừa đẩy Rick trên chiếc xe lăn của nó. Nhưng tôi biết đây là cơ hội có ý nghĩa vô cùng lớn đối với con trai tôi nên tôi bảo Rick: “Được rồi, chúng ta sẽ đăng ký!”.

Sau khi cuộc đua kết thúc, Dick ê ẩm cả người và hầu như không thể nhấc nổi tay chân trong suốt hai tuần liền sau đó. Nhưng vào một đêm nọ, trong khi Dick đang xoa bóp những chỗ bị đau bằng thuốc Epsom thì Rick về đến nhà, cậu đưa ra một thông điệp làm thay đổi cả cuộc đời Dick: “Cha à, khi chạy cùng cha, con cảm thấy như mình không phải là người tàn tật gì cả”. Sau cùng thì Rick cũng đã tìm thấy điều có thể cho cậu cảm giác tự do bay bổng không gì sánh bằng. Lúc đó, Dick biết mình phải làm gì. Nếu Rick muốn trở thành vận động viên điền kinh và được thi đấu, Dick sẽ chấp đôi tay và đôi chân của mình để giúp con trai đạt được ước mơ. Nhưng để làm được như thế, Dick cần phải thiết kế lại một chiếc xe đẩy nhẹ hơn nhiều để giảm bớt sức nặng cho ông trên đường chạy.

Hai năm sau đó, chiếc xe mới được hoàn tất vào tháng chín năm 1979, lúc Rick và cha mình đăng ký tham gia một giải đấu marathon chính thức lần đầu tiên, một cuộc đua năm dăm ở Springfield, Massachusetts. Họ về đích thứ 150 trong tổng số 300 vận

động viên. Sau đó, họ thi đấu ở nhiều thành phố khác nhau vào mỗi cuối tuần. Một trong những cuộc đua đó là giải Marathon Boston, một giải đấu nổi tiếng thế giới với đường đua tiêu chuẩn, dài 42,175km. Rick và cha cậu đăng ký ở nhóm vận động viên ngồi xe lăn, nơi có những vận động viên nhiều kinh nghiệm thi đấu trước đó. Đơn đăng ký của Rick bị từ chối bởi Rick không thể đua một mình. Nhưng cả gia đình Hoyt không chịu bỏ cuộc. Họ âm thầm tham dự cuộc đua, họ thay phiên nhau chạy sau xe của Rick để đẩy cậu. Chẳng có nhà tài trợ hay thành viên nào trong ban tổ chức biết đến sự có mặt của họ, nhưng khán giả dọc đường đua trong thành phố thì ai cũng biết, và họ đã nhiệt liệt reo hò cổ vũ gia đình Hoyt cho tới khi họ về đến đích. Trong số 7.400 vận động viên tham gia, gia đình nhà Hoyt nằm trong nhóm chín mươi phần trăm những người về đầu. Đây là một trong những cuộc đua marathon đầu tiên ở Boston mà họ tham gia và về đến đích.

Trong suốt những năm này, Rick cũng chứng tỏ mình còn hơn cả một vận động viên “đặc biệt”. Cậu lấy bằng tốt nghiệp của Đại học Boston và trở thành người khuyết tật bại não đầu tiên tốt nghiệp đại học.

Năm 1984, Dick trở thành một vận động viên điền kinh nổi tiếng và được mời tham dự các cuộc thi ba môn phối hợp (bơi, đạp xe, chạy bộ). Đó vốn là cuộc thi dành cho những người có sức khỏe tốt và dẻo dai nhưng ban tổ chức muốn Dick tham gia, và chỉ mình ông mà thôi, không có Rick. Ông từ chối. Năm kế tiếp, họ lại đưa ra lời mời tương tự, nhưng một lần nữa ông lại từ chối nếu không có con trai của mình cùng tham gia. Dick nói với các nhà tổ chức, “Rick chính là lý do tôi tham gia các cuộc thi này; tôi không muốn thi đấu một mình. Rick là động lực thúc đẩy tôi. Hơn nữa, nếu không có Rick, tôi không biết phải làm gì với hai cánh tay của mình”.

Sau cùng, ban tổ chức đồng ý để Rick tham gia nếu Dick có thể trang bị một thiết bị thi đấu an toàn cho cả hai. Dick cũng chẳng thêm bận tâm khi con trai mình không biết bơi, cũng chẳng biết đạp xe kể từ năm lên sáu tuổi. Sau những gì mà con trai ông đạt được, những khó khăn ấy chừng như chẳng đáng kể gì.

Dick bắt đầu huấn luyện và thiết kế một thiết bị có thể giúp ông kéo Rick theo dưới nước cũng như trên bộ. Chiếc xe đạp nặng 29 kg, Rick 44 kg, và Dick 84 kg - tổng cộng 157 kg, cả khối lượng này sẽ lên đèo xuống dốc, vượt qua những rào cản thể chất và tinh thần một cách không ngừng nghỉ. Rick và Dick đã hoàn tất cuộc thi ba môn phối hợp lần đó và cả những lần khác mà họ từng tham dự, với thành tích nằm trong số năm mươi phần trăm những người về đầu.

Trong suốt quá trình thi đấu, Dick nghiệm ra rằng “Không có gì không thể vượt qua nếu mọi người biết làm việc cùng nhau”. Dick đã nghĩ đúng. Hai cha con họ đã cùng nhau trải qua những cuộc đua nổi tiếng chỉ dành cho những người có sức khỏe tốt. Những cuộc đua mà mọi người chỉ riêng nghĩ làm sao để sống còn đã là một niềm hạnh phúc lớn - bơi một mạch 3,8 km, đạp xe 179 km và chạy 42 km đường trường.

Rick đi học cả tuần, còn Dick thì tự luyện tập. Mỗi ngày ông bơi khoảng 3 km, chạy 13 km, và đạp xe từ 50 - 60 km cùng chiếc xe lăn thi đấu trong đó có khối bê tông 45 kg. Dick và con trai mình đã cùng thi đấu và về đích bốn cuộc thi ba môn phối hợp như thế.

Họ cũng từng đạp xe từ Los Angeles tới Boston, với quãng đường 6.000 km trong suốt 45 ngày không nghỉ. Sau khi hoàn tất cuộc đua marathon Boston lần thứ 15, cuộc đua mà họ đã bị từ chối vào năm 1981 khi lần đầu tiên đăng ký tham gia, họ đã được tôn vinh như những Anh hùng của nước Mỹ nhân kỷ niệm lần thứ 100 môn marathon.

Dick vẫn khẳng định rằng chính con trai mình mới là vận động viên điển hình, chứ không phải ông. “Tôi không biết phải giải thích thế nào, nhưng mỗi khi đứng đằng sau chiếc xe lăn của con trai, tôi cảm thấy lâng lâng khó tả. Rick là cỗ máy hoạt động của cả hai chúng tôi. Tôi cho Rick mượn thân thể mình, nhưng chính tinh thần của Rick mới là động cơ thúc đẩy chúng tôi tiến về phía trước.”

Rick và Dick đã thi đấu cùng nhau suốt 20 năm và có thể nói, thứ hạng trong mỗi cuộc đua không quan trọng đối với họ. Nhưng vào những khoảnh khắc họ bước vào vạch xuất phát, mỗi cuộc đua đã là một chiến thắng vĩ đại đối với họ.

DICK HOYT - RICK HOYT

“Tôi xác quyết rằng tôi chỉ là một con người bình thường với những khả năng dưới mức trung bình. Tôi không có chút nghi ngờ nào rằng bất kỳ người nào cũng có thể làm được những điều tôi đã làm nếu họ không ngừng ươm mầm hy vọng và niềm tin.”

- Mahatma Gandhi

Những căn nhà hạnh phúc

- “Chính ước nguyện xóa đi hình ảnh những căn nhà tồi tàn đã thôi thúc chúng tôi vượt qua muôn vàn khó khăn, trở ngại trên đường đời. Và, với sự phù trợ của Thượng Đế, chúng tôi chắc chắn sẽ đạt được mục tiêu nhà ở cho mười triệu người, lần lượt mỗi lần từng căn một.”

Nếu giấc mơ Mỹ có nghĩa là tạo dựng một gia tài khổng lồ từ hai bàn tay trắng thì câu chuyện của Millard Fuller quả là một minh chứng điển hình. Nhưng giấc mơ của Millard chẳng bao lâu sau trở thành cơn ác mộng và anh đã quyết tâm sửa đổi nó.

Trước khi bước vào tuổi ba mươi, Millard đã có trong tay một triệu đô la cùng tham vọng kiếm được mười triệu đô la nữa, bởi anh đã sở hữu đầy đủ mọi kỹ năng và nguồn lực để thực hiện tham vọng đó. Anh có một biệt thự sang trọng, một nhà nghỉ bên hồ, hai ngàn héc-ta đất, vài chiếc thuyền cao tốc và nhiều xe hơi đắt tiền. Anh có vợ và hai con cùng những cơn đau thắt ngực và một thời gian biểu dày đặc với công việc. Đế chế kinh doanh của Millard ngày càng lớn mạnh nhưng cuộc sống hôn nhân của anh thì ngày càng bế tắc. Âu đó cũng là chuyện thường thấy ở những người luôn bị cuốn hút vào giàu sang và quyền lực. Nhưng Millard, một trong một triệu triệu phú của thế giới đã dám làm một cuộc thay đổi.

Mọi việc bắt đầu vào ngày Millard bị một cơn đau tim bất ngờ ập đến khi đang ở văn phòng. Đó không phải là cơn đột quỵ do tắc nghẽn mạch máu hay xơ cứng động mạch vành mà là do sự đau buồn và lòng ân hận bất ngờ tràn ngập tâm can và làm tim anh như ngừng đập. Đó là khi Linda, vợ anh, gọi điện nói rằng cô không còn ý nghĩ rằng mình đang có một người chồng, rằng cô không biết mình có còn yêu anh nữa không, và cô sẽ đi New York gặp một mục sư nào đó để giải bày hoàn cảnh của mình. Millard choáng váng. Anh đã dành cho cô tất cả mọi thứ trên đời mà tiền bạc có thể mua được. Sao cô ấy có thể không yêu anh cơ chứ?

“Tuần lễ sau đó là chuỗi ngày cô độc nhất và đau khổ nhất cuộc đời tôi”, Millard nhớ lại. Anh bắt đầu nhận ra rằng sự thành công trong kinh doanh của anh buộc anh phải trả giá bằng tất cả những gì anh thực sự quan tâm trong đời. Điều này càng được khẳng định khi anh xem một bộ phim với lời giới thiệu “Một cuộc đời được sắp đặt trước chỉ là một sự chịu đựng”. Một cuộc sống định sẵn? Vâng, đó chính xác là tình cảnh hiện tại của Millard và gia đình anh. Và anh đã không gắn nó vào một mục đích có ý nghĩa nào.

Millard gọi điện cho Linda và khẩn khoản xin cô cho anh được gặp. Linda miễn cưỡng đồng ý. Thế là Millard đáp máy bay đi ngay đến New York. Những ngày sau đó chỉ toàn nước mắt cùng sự thỗn thức của hai con tim đau khổ. Rồi họ cam kết làm lại từ đầu với những gì thực sự có ý nghĩa cho cuộc sống gia đình. “Cả hai chúng tôi dường như cảm nhận được sự hiện diện của Thượng Đế khi chúng tôi bàn chuyện tương lai. Chúng tôi cảm thấy mình như đang được ơn trên soi sáng và dẫn dắt tới một cách sống mới”, Millard nói. Và để bắt đầu, Millard và Linda quyết định trước tiên phải từ bỏ những thứ đã tạo ra bức tường ngăn cách giữa họ và Thượng Đế – tức chuyện kinh doanh và mọi của cải vật chất.

Họ đã bán tất cả - công ty, nhà cửa, xe cộ, thuyền bè và hiến tặng cho nhà thờ, trường học và các quỹ từ thiện. Bận bè cho rằng Millard phát rồ, còn anh thì lại cảm thấy mình chưa bao giờ sáng suốt hơn thế. Millard cảm thấy thư thái hơn, nhưng tiếp theo phải làm gì đây?

Câu trả lời đến với Millard khi anh cùng đi với Clarence Jordan, một nhà thần học Thiên Chúa giáo, đến thăm một cộng đồng giáo dân do Clarence tập hợp và đặt tên là Koinonia. Đó là một ngôi làng nhỏ gần thị trấn Americus thuộc bang Georgia, cách Atlanta 140 dặm về hướng nam. Clarence chỉ cho Millard thấy hàng loạt những căn nhà tạm bợ, tồi tàn dọc theo những con đường bẩn thỉu của vùng đồng quê. Đó là nơi trú ngụ của hàng trăm gia đình nghèo khó, thiếu thốn cả vật chất lẫn tinh thần – một trong hàng trăm nghìn cảnh tượng đang tồn tại trên khắp đất Mỹ và nhiều quốc gia khác trên thế giới, vì 25% dân số thế giới, tương đương 1,5 tỷ người, hiện đang sống dưới mức nghèo khổ, thậm chí không chôn nương thân.

Thế là Millard, Clarence và các cộng sự bắt tay dựng nhà cho những người cơ nhỡ.

Buồn thay, khi căn nhà đầu tiên đang trong quá trình xây dựng thì Clarence đột ngột qua đời vì một cơn đau tim. Tuy nhiên, việc xây dựng nhà cho dân nghèo làng Koinonia vẫn được tiến hành liên tục trong bốn năm rưỡi sau đó.

Xúc động trước ảnh hưởng mạnh mẽ của những căn nhà đơn sơ nhưng thơm mát đối với các gia đình nghèo khó ở Koinonia, Millard muốn kiểm chứng hiệu quả của hoạt động thiện nguyện này bên ngoài ranh giới bang Georgia. Thế là Millard cùng vợ đi Zaire, Trung Phi, phối hợp với Hội thánh Tin Lành địa phương thực hiện nhiều dự án xây nhà cho người nghèo tại quốc gia này trong ba năm liên tục. Cuối cùng, tin rằng tư tưởng chủ đạo trong việc làm của họ có thể phát huy tác dụng khắp mọi nơi trên thế giới, họ trở về Georgia năm 1976 và quyết định thành lập Tổ chức Habitat for Humanity International (tạm dịch: Tổ chức Nhân đạo Quốc tế về Nhà ở).

Nếu Millard từng quyết tâm kiếm được 10 triệu đô la thì giờ đây ông chỉ muốn xây nhà cho 10 triệu người đang gặp khó khăn về nhà ở. Cả Millard và Linda đều tâm niệm rằng “ai cũng cần một mái ấm, dù đơn sơ, để gối đầu ngả lưng khi đêm về”. Và họ xem đó là lý tưởng của đời mình. Họ tin rằng xây nhà bán trả góp không lấy lãi cho người nghèo là thể hiện sự thành tâm và lòng bác ái bằng hành động cụ thể – đó mới là chân đạo.

Tôn chỉ của Tổ chức Nhân đạo Quốc tế về Nhà ở chỉ đơn giản là thế. Thoạt đầu nhiều người cho rằng điều đó là phi thực tế, thậm chí là điên rồ khi biết đó là một tổ chức phi lợi nhuận, chỉ xây nhà bán với giá vốn. Những người khác thì cho rằng đó không phải là tư duy kiểu Mỹ và sẽ không mang lại kết quả gì. Nhưng Habitat đã hoạt động tốt. Nó đã giúp vô số người có thu nhập khiêm tốn, nhà cửa tồi tàn có cơ hội sở hữu một căn nhà mới đàng hoàng hơn và phù hợp với khả năng tài chính của họ.

Việc xây những căn nhà mới của Habitat hầu như chỉ nhờ vào các tình nguyện viên, mà đa phần họ không có kinh nghiệm gì về xây dựng. Riêng tiền bạc và vật tư xây dựng thì được nhiều tổ chức xã hội, công ty và nhà thờ quyên tặng. Nhiều người ở mọi tầng lớp xã hội đã góp công góp sức vào công việc nhân đạo này bất cứ khi nào họ có thể. Habitat cũng không hẳn là một tổ chức từ thiện bởi các gia đình được nhận nhà cũng chung tay với Habitat xây dựng căn nhà của chính họ và cả nhà của những người hàng xóm. Khi người mua thanh toán tiền nhà, những đồng tiền đó lại được sử dụng để tiếp tục xây nên những căn nhà mới.

Tại sao nhiều người, nhiều tổ chức sẵn sàng đóng góp cho Habitat? Đó là vì những kết quả thu được thật rõ ràng. Nhu cầu thì vô tận mà sức lực của con người thường có giới hạn, vì thế khó mà tạo ra được sự khác biệt lớn lao nào nếu không có sự đồng lòng hợp sức. Ở Habitat, những người tình nguyện và những người chủ nhà tương lai cùng làm việc kề vai sát cánh bên nhau. Khi một căn nhà được xây xong, mọi người cùng chia sẻ với chủ nhà niềm sung sướng và tự hào khi ngắm nhìn thành quả chung của họ.

Mục tiêu của Habitat là thay thế những khu nhà tồi tàn bằng những căn nhà mới thơm mát hơn, đồng thời giải quyết nhu cầu nhà ở cho người vô gia cư khắp mọi nơi. “Tôi nhận ra rằng sự táo bạo trong các mục tiêu của chúng tôi đã làm lay động lòng người. Cứ mỗi năm trôi qua, chúng tôi lại kinh ngạc trước những điều kỳ diệu mới được tạo ra từ sự táo bạo ấy”, Millard nói. Thông qua kế hoạch của Millard, Habitat đã xây được hơn 60.000 căn nhà trên khắp thế giới, giúp hơn 300.000 người có nhà ở ổn định, thơm mát và phù hợp với thu nhập khiêm tốn của họ. Đến nay, Habitat đã có hơn 1.400 chi nhánh khắp 50 bang nước Mỹ và trên 250 văn phòng đại diện ở nước ngoài. Họ cũng điều phối khoảng 800 dự án xây dựng ở 51 quốc gia trên thế giới.

Habitat không chỉ dựng nên những căn nhà, mà họ đã xây dựng nên những gia đình, những cộng đồng và cả niềm hy vọng lớn lao. Millard giải thích rằng: “Có an cư thì mới lạc nghiệp. Chính những căn nhà có thể chống chọi với cuồng phong, mưa lũ, động đất nhẹ đã giúp xã hội giành lại những con người lương thiện khỏi tay bọn buôn bán ma túy và làm thay đổi triệt để cái nghèo”.

Habitat cũng giúp mọi cá nhân thuộc mọi ngành nghề, giai cấp, địa vị xã hội, tôn giáo,... xích lại gần nhau. Hầu như người dân Mỹ nào cũng đã từng thấy hình ảnh Tổng thống Jimmy Carter và Đệ nhất Phu nhân Rosalynn Carter trong trang phục áo liền quần của công nhân, đóng đinh, cưa gỗ dưới cái nắng gay gắt giữa trời. Millard nhận được sự ủng hộ của họ đơn giản bằng việc thỉnh ý họ. “Tôi đã đệ trình Tổng thống 15 thỉnh nguyện với hy vọng chỉ một hay hai trong số đó được đồng ý đã là quá tốt”, Millard kể lại. “Nhưng, trong sự vui mừng khôn tả của chúng tôi, Tổng thống đồng ý tất cả!”

Gia đình Tổng thống Carter chỉ là một trong số những tấm gương nổi bật nhất về những người tham gia vào các hoạt động thiện nguyện của Habitat bằng sự ủng hộ tích cực cả nhân tài và vật lực trong quá trình xây đắp những mái ấm, mang đến hạnh phúc cho những người nghèo khó, cơ nhỡ.

Vào cuối thế kỷ 20, Habitat đã trở thành nhà xây dựng lớn nhất thế giới, xét trên tiêu chí số lượng công trình xây dựng hoàn thành. Từng viên gạch, từng bay hồ không chỉ tạo ra những căn nhà mang dấu ấn Habitat, mà còn xây nên những cuộc đời mới. Tất cả bắt nguồn từ sự từ bỏ của cải vật chất của một đôi vợ chồng trẻ để đổi lấy những giá trị tốt đẹp hơn. Giờ đây, Millard và Linda tin rằng họ là hai trong số những người giàu có nhất trên đời.

MILLARD FULLER

“Khát vọng chính là nguồn động lực có sức mạnh vô biên, tiềm tàng bên trong mỗi con người, giúp con người không bao giờ từ bỏ ước mơ, không bao giờ khuất phục trước hoàn cảnh.”

- Keith Harrell

Những lá thư hy vọng

- “Tôi sẽ tiếp tục làm công việc này cho đến hơi thở cuối cùng của mình. Tôi đã từng nghe một đứa trẻ khóc trong tuyệt vọng, đã từng thấy một đứa trẻ mỉm cười trong hy vọng. Tôi thích ngắm nhìn những nụ cười như thế và việc mang lại một niềm vui, dù nhỏ bé cho những người bạn nhỏ mới thực sự là điều quan trọng đối với tôi.”

Tuần nào Linda Bremner cũng đều đặn gửi đi rất nhiều thư cho những đứa trẻ mà cô chưa từng biết mặt. Không giống như những bậc làm cha làm mẹ thường không cho phép con mình nhận thư của người lạ, phần lớn cha mẹ bọn trẻ và kể cả chúng luôn hồi âm cho cô. Họ viết thư cảm ơn Linda vì cô đã mang đến cho con cái họ niềm hy vọng và cơ hội kéo dài cuộc sống. Những lá thư của cô thực sự làm bọn trẻ cảm thấy phấn khích mỗi khi thoáng nhìn thấy bóng dáng của người phát thư.

Câu chuyện bắt đầu vào tháng 11 năm 1980. Khi đó, cậu con trai Andy 8 tuổi của Linda được các bác sĩ phát hiện bị ung thư máu. Sau đợt hóa trị đầu tiên ở bệnh viện, Andy trở về nhà và nhận được hàng tá bưu thiếp cùng những lá thư chúc mừng, động viên của bạn bè và người thân. Linda bồi hồi nhớ lại: “Dù Andy có buồn đến thế nào nhưng cứ mỗi lần nhìn thấy bóng dáng người đưa thư là nó lại phấn chấn hẳn lên”.

Rồi những lá thư và tấm thiệp ấy ngày càng thưa dần và tinh thần cậu bé cũng sa sút theo đó. Thương con, Linda bèn tự mình viết một lá thư thật lạc quan và gửi cho Andy. Bên dưới lá thư, cô ký tên là “Một người bạn bí mật”. Nhận được thư, Andy lại vui vẻ và hoạt bát như trước. Kể từ đó, không ngày nào Linda không gửi một lá thư cho cậu con trai bé bỏng của mình.

Khoảng một tháng sau đó, Linda để ý thấy Andy vẽ một bức tranh hai chú kỳ lân. Cậu bé bảo để tặng cho “Người bạn bí mật” của mình. Tối đó, sau khi Andy đã ngủ say, Linda cầm bức tranh lên xem và phát hiện dòng chữ ở cuối bức tranh: “Mẹ ơi, con yêu mẹ lắm!”.

Vậy là Andy đã biết ai là người đã gửi những lá thư nọ! Tuy nhiên, chuyện này cũng không sao – điều quan trọng là những lá thư đó đã giúp cậu cảm thấy hạnh phúc và vui hơn rất nhiều. Bốn năm sau đó, Andy từ giã cõi đời vào ngày 31 tháng 8 năm 1984.

Linda tâm sự: “Mặc dù tôi vẫn còn hai đứa con khác, nhưng Andy đã để lại cho tôi niềm thương tiếc và nỗi đau buồn vô hạn. Tôi như vỡ vụn trước cái chết của con mình”. Trong một lần sắp xếp lại đồ đạc của Andy, Linda nhìn thấy một cuốn sổ tay nhỏ bên trong một chiếc hộp đựng giày. Cậu bé đã ghi lại địa chỉ của tất cả những người bạn mà cậu đã làm quen không lâu trước đó, trong một cuộc cắm trại dành cho các bệnh nhân ung thư trẻ tuổi. Cầm quyển sổ địa chỉ trong tay, Linda nghĩ chắc hẳn Andy sẽ rất vui nếu cô tiếp tục làm “Người bạn bí mật” của những người bạn mới quen của cậu.

Thế là Linda quyết định gửi đến mỗi người bạn nhỏ ấy một tấm thiệp. Chưa tròn

danh sách thì cô nhận được một bức thư cảm ơn của một cậu bé 12 tuổi. Cậu bé viết “Cháu nghĩ chắc chẳng có ai biết cháu vẫn còn sống trên đời này...” Những dòng chữ làm Linda nhận ra rằng quanh cô có rất nhiều người đang nếm trải những đau đớn cả về thể xác lẫn tinh thần. Cô bật khóc, không phải cho mình, cũng không phải cho Andy mà cho cậu bé đang sống trong cô độc và sợ hãi đang cần người vỗ về.

Vừa trả lời thư cậu bé xong, Linda tiếp tục nhận được một bức thư khác của một đứa trẻ khác có tên trong danh sách của Andy. Thế là Linda đã nhận ra một tiếng gọi. Cô cảm thấy sự quan tâm đó mang đến niềm say mê và ý nghĩa đích thực cho cuộc đời cô. Cô nguyện sẽ viết thư cho bất cứ đứa trẻ nào cần đến những lời động viên, chia sẻ của cô cho đến khi nào chúng không có thể hồi âm cho cô được nữa.

Những tấm thiệp và những lá thư gửi đi của Linda đều rất ngắn gọn, lời lẽ lạc quan và không hề sao chép theo khuôn mẫu. Các bạn nhỏ và cha mẹ chúng đón nhận sự quan tâm, chia sẻ của cô và họ rất vui khi có một người bạn mới như cô. Ý tưởng thành lập một tổ chức của những người viết thư thiện nguyện cũng bắt đầu từ đây. Bạn bè, thậm chí những người hàng xóm của cô đã hết lòng ủng hộ và giúp đỡ cô thực hiện sứ mệnh cao cả của mình. Họ đặt tên cho tổ chức của họ là Love Letters (Những Lá thư Tình yêu).

Cùng sát cánh bên nhau, Linda và đội quân tình nguyện của mình đã làm việc không mệt mỏi để giúp cho những người bạn trẻ chống chọi với căn bệnh bằng niềm vui sống. Rồi Love Letters phải đối mặt với một thử thách lớn cần phải vượt qua: đó là ước mong được nhận những lá thư tình yêu như vậy ngày càng nhiều trong khi khả năng tài chính của họ là hạn hẹp. Với sự hỗ trợ của cộng đồng, đặc biệt là các tổ chức như Rotary Club, Hội Doanh nghiệp trẻ, ... Love Letters đã có thể tiếp tục thực hiện sứ mệnh cao cả của mình nhờ tiền bạc, văn phòng làm việc và cả những con tem do mọi người quyên góp.

Love Letters cũng viết thư kêu gọi lòng hảo tâm của 40 công ty lớn nhưng kết quả không như họ mong đợi. Dù vậy, Love Letters chưa bao giờ bỏ lỡ một bức thư nào của những người bạn nhỏ. Đối với Linda và 35 tình nguyện viên khác nữa, những người bạn nhỏ ấy có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Mọi người luôn động viên họ, khi thì mua ủng hộ họ vài chiếc bánh nướng, lúc thì chiếc áo thun, hoặc chỉ đơn giản là dốc hết những đồng tiền nhỏ bé còn lại trong túi mình ra quyên góp cho Love Letters.

Đến nay, sau 10 năm kể từ ngày Linda gửi bức thư đầu tiên đến cậu bé mà cô không hề quen biết, mỗi năm Love Letters đã gửi đi tất cả 60.000 lá thư tình yêu như thế. Tuy có lúc gặp khó khăn về tài chính để duy trì hoạt động, nhưng tấm lòng và quyết tâm cao độ ở Love Letters thì lúc nào cũng có.

Có đến ba mươi lăm người tình nguyện dành ra khoảng 400 giờ mỗi tuần để trao đổi thư từ với khoảng 1.100 trẻ em ở khắp nơi. Hàng tháng, họ chuyển từ 90 đến 110 món quà sinh nhật cho những người bạn nhỏ của họ. Riêng đối với những cô bé, cậu

bé nào đang phải vượt qua giai đoạn đau đớn nhất của căn bệnh, Love Letters đều cố gắng gửi thư động viên mỗi ngày. Mỗi năm, Love Letters phải chia tay với khoảng 200 người bạn nhỏ tuổi, hoặc do các em đã hồi phục tốt, hoặc không qua được căn bệnh hiểm nghèo. Điều đáng buồn là, danh sách thư tín của Love Letters cứ luôn dài ra thêm.

Riêng Linda, hàng tuần, cô đều dành 70 đến 80 giờ đồng hồ để điều hành và bảo đảm cho sự hoạt động liên tục của Love Letters. Mỗi khi cô gần như kiệt sức vì mệt thì một cuộc điện thoại gọi đến để giải bày hay để bày tỏ lòng biết ơn chân thành lại bồi đắp thêm sức lực và quyết tâm cho cô. “Nó làm tôi khỏe lại, bởi chính tôi là người đầu tiên hiểu được sức mạnh của một bức thư động viên, chia sẻ trong việc chữa lành những vết thương trong tâm hồn.”

LINDA BREMNER

Chinh phục đường đua thế giới bằng đôi chân từng bị tê liệt

“Trước tiên và quan trọng nhất là phải tự tin và hãy là chính mình. Sẽ không có vinh quang nào đến với bạn nếu không có sự tranh đấu gian khổ của bản thân.” Wilma Rudolph là một cô gái có thể gây chú ý ngay cái nhìn đầu tiên của bạn.

Tuy chỉ cao 1m56 và nặng chưa đầy 60 ki-lô-gam nhưng cô nhanh như một tia chớp. Những người xem Wilma thi đấu vào những năm cuối thập niên 1950 đến đầu thập niên 1960 đều được cảnh báo rằng: Đừng chớp mắt, kẻo bạn không theo kịp tốc độ cô ấy!

Tại Olympics Rome 1960, Rudolph trở thành “người phụ nữ nhanh nhất thế giới” và là nữ vận động viên người Mỹ đầu tiên đoạt ba huy chương vàng trong một kỳ thể vận hội. Cô chiến thắng ở cả ba cự ly 100m, 200m và tiếp sức 4 x 100m.

Ở cự ly 100m, cô lập kỷ lục thế giới với 11,3 giây trong đợt chạy bán kết và sau đó chiến thắng trong đợt chạy chung kết ở 3m cuối cùng với kỷ lục thế giới mới 11 giây. Tuy nhiên, do tốc độ gió trên sân lúc đó là 2,75m/giây, vượt mức cho phép, nên kỷ lục đó không được công nhận. Ở cự ly 200m, cô phá kỷ lục Olympic ngay đợt chạy đầu tiên với thành tích 23,2 giây và chiến thắng ở đợt chạy chung kết với thành tích 24 giây. Ở cuộc chạy tiếp sức 4 x 100, dù xuất phát chậm nhưng Rudolph cũng đủ về trước đội tuyển Đức vừa đứng một bước chân và các cô gái đến từ bang Tennessee, Mỹ đã giành huy chương vàng với thành tích 44,5 giây sau khi phá kỷ lục thế giới ở đợt chạy bán kết ngay trước đó với thành tích 44,4 giây.

Các cuộc trình diễn của Rudolph tại các kỳ Olympic (cô từng đoạt huy chương đồng năm 16 tuổi trong cuộc chạy tiếp sức tại Thế vận hội Melbourne năm 1956) thật là ngoạn mục. Nhưng câu chuyện về việc làm thế nào cô đoạt được ba huy chương

vàng tại một kỳ Olympic mới thật sự là một huyền thoại.

Vào ngày 23/06/1940, tại thành phố St. Bethlehem, bang Tennessee, một đứa trẻ sinh non chào đời với cân nặng 1,1kg. Phần lớn thời thơ ấu của cô bé gắn chặt với chiếc giường nhỏ. Cô bị chứng viêm phổi nặng ở cả hai lá phổi, bị sỏi và sau đó mắc bệnh bại liệt do nhiễm khuẩn. Sau khi chân trái bị tê liệt, cô được nẹp chân bằng kim loại vào năm sáu tuổi.

“Tôi dành phần lớn thời gian suy nghĩ làm thế nào để thoát khỏi mớ sắt thép đó”, cô kể. “Khi bạn sống trong một gia đình lớn và tuyệt vời, bạn sẽ luôn có cách đạt được mục tiêu của mình.”

Rudolph là con thứ 20 trong một gia đình nghèo có tất cả 22 mặt con (cha cô có hai đời vợ). Mặc dù không phải lúc nào toàn thể anh chị em cô cũng có mặt tại nhà cùng một lúc, nhưng luôn có “những cặp mắt” theo dõi không cho cô tự ý tháo “xiềng xích” ra. Các anh chị cô thay phiên nhau xoa bóp chân cho cô mỗi ngày. Mỗi tuần một lần, bà Blanche mẹ cô, một công nhân nhà máy, chở cô đến bệnh viện Nashville cách nhà 150 cây số để tập vật lý trị liệu.

Nhiều năm điều trị cùng với ý chí mạnh mẽ muốn trở thành “một đứa trẻ bình thường” đã có kết quả. Bất kể những cơn ho thất ngực, bệnh sỏi và thủy đậu, vào năm chín tuổi Rudolph được tháo kiềng chân và trở thành một vận động viên bóng rổ có triển vọng. Ở giải bóng rổ cấp trung học, Rudolph chơi trong đội tuyển nữ học sinh Mỹ gốc Phi, cô được C. C. Gray, huấn luyện viên của cô đặt biệt danh là "Skeeter" (tạm dịch: pháo thủ).

Rồi Rudolph trở thành cầu thủ bóng rổ nhà nghề đẳng cấp liên bang, lập kỷ lục ghi 49 điểm trong một trận đấu. Sau đó, Ed Temple xuất hiện.

Temple là huấn luyện viên trưởng môn điền kinh của bang Tennessee. Lúc đó ông đề nghị Gray giúp lập một đội điền kinh nữ và tìm hộ ông một vận động viên chạy nước rút tốt. Và Wilma đã được chọn.

“Không hiểu sao tôi lại chạy nhanh như vậy, tôi vào sân, và chạy, thế thôi”. Cô có một khả năng bẩm sinh mà chính cô cũng không thể giải thích được. Cô thích chạy và quyết định tham gia các buổi tập của huấn luyện viên Temple, một giáo sư xã hội học tự nguyện làm huấn luyện viên không lương. Hàng ngày, ông đưa đón các cô học trò nhỏ đến một sân tập gồ ghề, bụi bặm, không vạch vôi bằng chính chiếc xe của mình.

Temple là một huấn luyện viên rất nghiêm khắc. Ông thường phạt các cô chạy một vòng sân cho mỗi phút đi trễ. Rudolph đã từng chạy 30 vòng như thế trong một lần ngủ nướng đến trễ 30 phút. Cô còn nhớ như in, ngày hôm sau cô đến sớm 30 phút ngồi chờ bên đường chạy.

Đoàn kết và tinh thần đồng đội là tôn chỉ của Temple. Ông từng lưu ý các phóng viên vây quanh Rudolph khi cô nhận chiếc huy chương vàng cự ly tiếp sức rằng bên cạnh cô còn có ba nhà vô địch khác nữa.

Rudolph cũng không quên đồng đội của mình. Rằng cô thích chạy tiếp sức vì cô được đứng chung với họ trên đường chạy. Nhưng mặc kệ, giới báo chí và người hâm mộ vẫn cứ vây lấy mỗi mình cô.

Báo chí thời đó gọi cô là “Viên ngọc trai đen” hay “Linh dương đen”. Kể từ sau Olympics Rome 1960, trong các cuộc đua tài tại Hy Lạp, Anh, Hà Lan, Đức, giới hâm mộ chỉ hò hét và chờ đợi xem nữ vận động viên Rudolph xinh xắn, dễ thương của họ thi đấu mà thôi.

Tờ Sports Illustrated tường thuật rằng cảnh sát có vũ trang đã được huy động để giữ trật tự trong lần cô thi đấu tại Cologne. Ở Berlin, các fan của cô đã lấy cặp cả giày thi đấu và đâm thùm thụp vào chiếc xe buýt chở cô cho tới khi cô vẫy tay chào lại họ.

“Cô ấy đã mang về cho nước Mỹ nhiều hơn những gì cô ấy được nhận từ nước Mỹ”, Temple nói.

Vâng, cô không chỉ làm rạng danh nước Mỹ. Bằng phong cách khoan thai, nhỏ nhẹ của mình, cô đã mở đường cho các vận động viên Mỹ gốc Phi khác sau cô, cả nam lẫn nữ, tiến lên và giành chiến thắng.

Sau khi cô chiến thắng trở về từ Rome, Thống đốc Tennessee, Buford Ellington, người được mệnh danh là “kẻ phân biệt chủng tộc cực đoan”, dự định tổ chức một cuộc đón tiếp cô thật rầm rộ, nhưng Rudolph đã từ chối tham dự.

Cuộc đón rước và bữa tiệc mừng chiến thắng dành cho Rudolph là ngày hội hòa nhập đầu tiên giữa cộng đồng da trắng và da màu được tổ chức ở Clarksville, quê nhà của cô.

Rudolph có sức ảnh hưởng đặc biệt lớn đối với nữ vận động viên Mỹ gốc Phi lừng danh nhất Florence Griffith Joyner, người phụ nữ thứ hai giành được ba huy chương vàng trong một kỳ thế vận hội (1988).

“Thật hào hứng khi xem cô ấy chạy”, Rudolph nói. “Mỗi lần nhìn Florence Griffith Joyner chạy, tôi cứ ngỡ như đang thấy lại chính mình.”

Bob Kersee, huấn luyện viên và là chồng của nữ vận động viên Jackie Joyner-Kersee, nói rằng Rudolph là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với các nữ vận động viên Mỹ gốc Phi mà ông từng biết.

Cuộc sống bên ngoài đường chạy của Rudolph cũng thành công không kém. Cô có bốn con và sau này làm huấn luyện viên điền kinh tại Đại học Indiana's DePauw trước khi làm đại sứ thiện chí của Mỹ tại Cộng hòa Tây Phi thuộc Pháp (French West Africa). Cô nói rằng thành tích lớn nhất của cô là sáng lập ra tổ chức Wilma Rudolph Foundation, một tổ chức phi lợi nhuận chuyên hỗ trợ cho các hoạt động thể thao nghiệp dư tại các cộng đồng dân cư.

“Tôi nói với các em rằng trước tiên và quan trọng nhất là phải tự tin và hãy là chính mình. Tôi luôn nhắc nhở các em rằng không có vinh quang nào đến nếu không có sự tranh đấu gian khổ của bản thân.”

Nhiều danh hiệu cao quý vẫn tiếp tục đến với Rudolph. Tên tuổi cô được lưu danh vào Nhà lưu niệm các Vận động viên Da đen Xuất sắc nhất vào năm 1973, và Nhà lưu niệm các Vận động viên điền kinh quốc gia năm 1974. Hiệp hội Bóng rổ nhà nghề Mỹ đã làm một bộ phim về cuộc đời và sự nghiệp của cô, với tựa đề "Wilma".

Rudolph qua đời vì căn bệnh ung thư não ở tuổi 54 vào ngày 12/11/1994 tại quê nhà Nashville. Sự thanh thoát và trầm tĩnh đến lạ thường của Rudolph là điểm làm mọi người nhớ về cô nhiều nhất. Bill Mulliken, đồng đội của Rudolph trong cuộc thi chạy tiếp sức tại Olympics Rome 1960 nói: “Chị ấy rất đẹp và dễ thương, và là người chạy nhanh nhất trong bọn chúng tôi!”.

WILMA RUDOLPH

“Những người bình thường vẫn có thể gặt hái được những thành quả phi thường, bởi họ không hề có khái niệm “điểm dừng”. Một trong những tính cách thiết yếu của người thành công là lòng quyết tâm cao độ.”

- George Allen

Thương hiệu lớn từ một ý tưởng nhỏ

“Có thể bạn không được sinh ra trong những điều kiện tốt nhất, nhưng nếu bạn nhận ra một sứ mạng đáng để bạn phấn đấu và nếu bạn tin tưởng ở chính mình, không gì có thể ngăn cản bạn đi tới thành công.”

Có những người mang đến cho bạn những điều tốt đẹp nhất theo cách mà tự bản thân bạn có lẽ chưa bao giờ nhận biết một cách đầy đủ. Mẹ tôi, Ruby Lloyd Wilson, là một trong những người như thế.

Hầu như ai cũng gọi mẹ tôi bằng cái tên thân mật là Doll. Khi tôi được chín tháng tuổi, cha tôi qua đời, để lại mẹ tôi đang tuổi đôi mươi với đứa con còn chưa biết nói. Tôi lớn lên trong cảnh túng thiếu triền miên, lắm khi chúng tôi phải sống qua ngày với vài cân đậu sậy khô trong cả tuần lễ liền. Tuy nhiên, lương thực dầu có thiếu thốn nhưng tình yêu và sự hy sinh của mẹ đối với tôi thì bao la vô bờ bến. Hàng đêm, mẹ ôm tôi vào lòng, thì thầm dạy bảo bằng những lời đã thay đổi cuộc đời tôi sau này: “Kemmons này, lớn lên chắc chắn con sẽ làm nên những điều vĩ đại. Con là người có thể đạt được mọi thứ con muốn nếu con toàn tâm toàn ý và đủ kiên trì để đạt được điều đó!”.

Năm mười bốn tuổi, tôi bị tai nạn giao thông và bác sĩ bảo tôi sẽ không bao giờ có thể đi lại được nữa. Mẹ tôi lúc ấy phải nghỉ làm để vào bệnh viện chăm sóc tôi. Ngày nào cũng vậy, bằng giọng nói dịu dàng thấm đượm tình yêu thương, mẹ bảo tôi rằng dù các bác sĩ có nói gì đi nữa, chắc chắn tôi sẽ đi lại được, miễn là tôi thực sự có ý chí. Mẹ đã truyền cho tôi niềm tin tuyệt đối vào khả năng bình phục của mình. Và một năm sau, tôi lại đến trường, trên chính đôi chân của mình.

Vào thời kỳ Đại Khủng hoảng Kinh tế (1929 - 1933), như hàng triệu người khác, mẹ tôi mất việc làm. Năm ấy, tôi mười bảy tuổi, và đi ngược lại ước vọng của mẹ tôi, tôi

bỏ học đi làm để kiếm sống cho cả hai mẹ con. Chính vào giây phút đó, tôi nhận ra sứ mạng của đời mình. Tôi phải thành đạt vì mẹ tôi. Tôi tự hứa với lòng mình sẽ không bao giờ rơi vào cảnh nghèo một lần nữa.

Năm tháng trôi qua, tôi gặt hái được một số thành công trong kinh doanh. Nhưng bước ngoặt thực sự xảy ra vào năm 1951 khi tôi cùng vợ và năm con đang đi nghỉ mát. Lúc đó, tôi rất thất vọng với cái khách sạn hạng hai dành cho những gia đình du lịch như chúng tôi và rất giận dữ khi biết rằng chúng tôi phải trả thêm 2 đô la cho mỗi đứa trẻ. Cái giá đó quá đắt đối với một gia đình có mức thu nhập trung bình ở Mỹ. Thế là tôi quyết định kinh doanh khách sạn, nhưng không theo cách của họ. Tôi bảo vợ rằng tôi sẽ mở nhà trọ gia đình với một thương hiệu mà mọi người có thể nghĩ ngay rằng chúng tôi không bao giờ thu phí đối với trẻ con. Tôi ước tính mở khoảng 400 nhà trọ như vậy trên toàn quốc, cứ mỗi quãng đường 150 dặm sẽ có một nhà trọ. Sau đó, vô số người tiên đoán rằng tôi sẽ thất bại vì thực tế là vào thời buổi ấy, ý tưởng này chưa có ai nghĩ tới.

Không có gì đáng ngạc nhiên, mẹ tôi lại là người ủng hộ tôi mạnh mẽ nhất. Mẹ bắt đầu ngồi vào bàn, tự tay vẽ các bản thiết kế phòng ốc cho một trăm căn nhà trọ đầu tiên. Cũng như mọi chuyện kinh doanh khác, chúng tôi phải đương đầu với vô vàn thách thức. Nhiều năm liền, khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên được thay thế bằng giấy nhận nợ. Nhưng những lời dạy dỗ của mẹ tôi lúc nào cũng in đậm trong trí óc tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng mình sẽ thất bại. Và quả đúng như vậy, mười lăm năm sau, chúng tôi đã nắm trong tay một hệ thống khách sạn rộng lớn nhất thế giới và là một trong những thương hiệu thành công nhất trong ngành. Đó là chuỗi khách sạn Holiday Inn.

Có thể bạn không được sinh ra trong những điều kiện tốt nhất, nhưng nếu bạn nhận ra một sứ mạng đáng để bạn phấn đấu và nếu bạn tin tưởng ở chính mình, không gì có thể ngăn cản bạn đi tới thành công.

KEMMONS WILSON

“Khó khăn không làm voi ý chí. Nếu bạn gặp phải một bức tường chắn ngang, đừng bỏ cuộc. Hãy tìm mọi cách vượt qua nó, hoặc nhảy lên, hoặc đập vỡ nó ra để tiếp tục tiến về phía trước.”

- Michael Jordan

Như Một Phép Mầu

“Tất cả chúng ta đều phải đối mặt với nhiều trở ngại, hoặc dưới hình thức này hoặc ở hình thức khác, trong suốt cuộc đời mình. Nếu bạn có thể biến đam mê tột cùng của mình thành bầu nhiệt huyết thì bạn sẽ có thể vượt qua mọi quãng đường chông gai để tiến lên và biến những ước mơ của mình thành sự thật.”

Francisco Bucio còn nhiều ước mơ khác nữa ngoài việc đã hoàn thành sở nguyện

trở thành một bác sĩ phẫu thuật. Ở tuổi hai mươi bảy, Francisco dường như đang thăng tiến trên bước đường sự nghiệp. Khả năng chuyên môn vững vàng đã giúp anh có được một vị trí ổn định tại khoa phẫu thuật thẩm mỹ Bệnh viện Đa khoa Mexico và chỉ một vài năm nữa thôi, anh đã có thể mở phòng mạch riêng. Thế mà vào cái ngày định mệnh 19 tháng 9 năm 1985 ấy, những gì anh dày công xây dựng trong phút chốc bỗng trở thành một đồng đồ nát.

Đó là một trong những trận động đất lớn nhất lịch sử, 8,1 độ Richter, và cướp đi hơn 4.200 nhân mạng. Nhưng tổn thất không thể đo lường được từ thảm họa này là những ước mơ bị tước đoạt.

Khi mặt đất bắt đầu rung chuyển, Francisco đang ở trong phòng làm việc của mình trên tầng năm của bệnh viện. Đến khi trận động đất qua đi, anh đã nằm ở tầng dưới cùng của tòa nhà giữa tiếng thở đau đớn của những đồng nghiệp khác. Francisco cảm nhận được bàn tay phải của anh – bàn tay phẫu thuật giờ đây đang bị nghiền chặt dưới dầm thép nặng. Thử rút tay ra, Francisco chợt hoảng hốt khi biết anh không thể nào kéo tay mình ra được. Là bác sĩ, anh thừa biết rằng nếu máu không chảy đến nuôi bàn tay, chắc chắn bàn tay sẽ bị hoại tử và có thể phải cắt bỏ.

Hàng giờ liền trôi qua dưới đồng đồ nát, Francisco ngất đi nhiều lần, người yếu dần. Nhưng bên ngoài đồng đồ nát, lòng quyết tâm của cả gia đình Bucio ngày càng mạnh mẽ. Cha anh cùng sáu anh em trai đang tham gia đội tình nguyện đông vô số kẻ vẫn đang ra sức đào bới. Bốn ngày sau, họ tìm thấy anh.

Các nhân viên cứu hộ tại hiện trường đề nghị cắt bỏ bàn tay đang bị kẹt của Francisco để có thể nhanh chóng đưa anh ra ngoài. Nhưng cả gia đình anh biết rõ niềm đam mê được làm bác sĩ phẫu thuật của anh cháy bỏng như thế nào nên đã phản đối ý định này. Và đội cứu hộ đã tiếp tục nỗ lực thêm ba giờ nữa để đưa Francisco ra ngoài với bàn tay đã bị giập nát.

Những tháng sau đó, trong khi thành phố đang tập trung xây dựng lại cơ sở hạ tầng thì Francisco cũng nỗ lực khôi phục ước mơ của mình. Đầu tiên là cuộc phẫu thuật kéo dài mười tám giờ với hy vọng có thể cứu được bàn tay giập nát của anh. Từng ngày một trôi qua, hy vọng của Francisco cũng lụi tàn theo. Bàn tay Francisco vẫn không có một cử động nào và các bác sĩ buộc phải cắt bỏ bốn ngón tay của Francisco, chỉ để lại ngón cái. Trong tình trạng đó, Francisco đành phải cố gắng giữ lấy những gì còn lại trên bàn tay phải của mình. Anh phải trải qua năm cuộc phẫu thuật nữa trong mấy tháng kế tiếp. Nhưng bàn tay anh vẫn không cử động được. Không có tay phải, làm thế nào để anh có thể phẫu thuật cho bệnh nhân được nữa? Francisco bắt đầu tìm kiếm một phép màu.

Cuộc tìm kiếm điều kỳ diệu đã đưa Francisco đến San Francisco gặp bác sĩ Harry Buncke, Trưởng Khoa Vi phẫu thuật thuộc Trung tâm Y khoa Davies, một chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực ghép ngón cho bệnh nhân. Francisco hiểu rằng bác sĩ Buncke

có lẽ là niềm hy vọng cuối cùng của anh. Anh cũng tự hứa với lòng mình, nếu bác sĩ Buncke có thể phẫu thuật thành công thì anh sẽ cố gắng hết sức trong quá trình hồi phục.

Bác sĩ Buncke đã thay thế ngón út và ngón áp út đã mất bằng hai ngón chân anh. Thời gian trôi qua và với nỗ lực tập luyện chuyên cần, Francisco đã có thể nắm được đồ vật bằng ngón tay cái và “hai ngón tay mới” của mình. Anh bỏ rất nhiều giờ luyện tập đầy khó khăn chỉ để thực hiện một động tác như móc các móc vật dụng lên giá, hoặc công phu với giấy viết và bút chì mãi cho đến khi có thể tự ký tên mình một cách hoàn chỉnh. Bác sĩ Buncke quả quyết rằng “Một bàn tay bị thương tổn sẽ tự hồi phục cho những nhu cầu riêng của nó. Nếu nhu cầu thực sự đủ mạnh, thì những năng lực của nó cũng sẽ trở nên vô cùng to lớn”.

Sau vài tháng dưỡng bệnh và phục hồi chức năng, Francisco trở về Mexico. Anh được phân công một số công việc phù hợp ở bệnh viện và vẫn tiếp tục tập luyện không kém gì một vận động viên điền kinh dự Olympic. Anh rèn luyện khả năng bơi lội để thích nghi và tăng cường sức mạnh cho bàn tay của mình. Anh cũng đã tập thắt nút, buộc dây đến hàng ngàn lần, khâu quần áo, thái thức ăn và tập bóp bóng bằng những quả bóng cao su nhỏ. Trong giai đoạn đầu, việc thực hiện dù chỉ một chuyển động đơn giản nhất cũng đã là khó khăn, vụng về, dễ gây nản lòng. Nhưng Francisco vẫn kiên trì tập luyện cho đến khi thực hiện được các động tác một cách chính xác. Francisco còn luyện tập với tay trái của mình, cố gắng trở thành người thuận cả hai tay.

Thế rồi cái ngày mà Francisco phải trải qua cuộc kiểm tra quan trọng nhất cho nghề nghiệp của mình cũng đã đến.

Một bác sĩ chuyên khoa giàu kinh nghiệm đã chứng kiến sự tiến bộ của Francisco từ công việc rửa đến băng bó vết thương, đến việc thực hiện các công đoạn phẫu thuật đơn giản như bóc tách mô. Ông đã yêu cầu Francisco phụ mổ trong một ca giập gãy sống mũi. Các thao tác phẫu thuật trong ca mổ này đòi hỏi sự tinh tế và phải thật chính xác. Francisco được giao nhiệm vụ trao y cụ cho bác sĩ mổ chính. Thế mà đến khi vị bác sĩ này chuẩn bị cắt lấy mẫu sụn từ xương sườn của bệnh nhân để tái tạo sống mũi, ông lại quay sang Francisco, yêu cầu: “Anh cắt sụn đi”.

Đó chính là giây phút Francisco phải đối mặt với thực tế với từng thao tác quyết định. Anh biết rõ điều đó có ý nghĩa như thế nào. Thực hiện thủ thuật này thành công cũng có nghĩa anh sẽ được phép trở lại với công tác phẫu thuật. Hoặc ngược lại, đó sẽ là một dấu chấm hết. Dồn hết sự tập trung vào đôi tay mình, anh cắt rời đoạn sụn. Những gì mà một bác sĩ bình thường có thể hoàn thành trong 10 phút thì với Francisco, anh phải mất đến một tiếng đồng hồ, nhưng là một tiếng đồng hồ của nỗ lực cho thành công. Sau này, khi kể lại sự kiện đó, anh đã bộc bạch rằng “Thủ thuật đó đòi hỏi rất nhiều kỹ năng và khi tôi thực hiện thành công, tôi đã biết mình có thể

làm được bất cứ điều gì!”.

Hiện nay, Francisco Bucio đang làm việc tại hai bệnh viện ở Tijuana và có khả năng thực hiện đầy đủ các yêu cầu chuyên khoa. Anh cũng tham gia các hoạt động tình nguyện giúp đỡ người nghèo, phẫu thuật chữa trị cho trẻ em hở hàm ếch, phẫu thuật tạo hình cho các nạn nhân bỏng.

“Từng kinh qua sáu cuộc phẫu thuật của chính bản thân”, anh nói, “tôi đồng cảm với những bệnh nhân của mình. Cảm giác bị cắt bỏ một phần cơ thể của mình thật đáng sợ!”.

Một số người triu mến gọi anh là “bàn chân” vàng phẫu thuật. Francisco không lấy làm phiền vì biệt danh này. Anh luôn tươi cười đáp lại: “Bàn tay tôi nhìn không được đẹp mắt lắm, nhưng nó làm việc cũng khá tốt đấy chứ. Đó chính là điều kỳ diệu cho phép tôi theo đuổi nghề nghiệp mà tôi yêu thích nhất, và cũng để mang lại niềm tin cho những người hiện đang cần đến những điều kỳ diệu cho chính bản thân họ”.

Bác sĩ FRANCISCO BUCIO

Cậu trò nhỏ và sứ mệnh cao cả

“Thật dễ dàng thoái thác một việc gì đó với lý do bạn chẳng biết gì về nó. Nhưng một khi bạn đã biết và nhìn thấy ánh mắt của họ, bạn sẽ biết ngay mình cần phải làm gì. Sức mạnh là ở tập thể, nếu tất cả chúng ta đoàn kết lại, không gì có thể ngăn cản nổi chúng ta.”

Ở Canada, có cậu thiếu niên tên là Craig Kielburger. Cậu sống cùng gia đình ở một vùng ngoại ô thanh bình của thành phố Toronto. Vào những lúc rảnh rỗi, cậu thường chơi trượt ván, bơi lội, hay trượt tuyết.

Ở Pakistan, có cậu bé tên là Iqbal Masih. Năm cậu lên bốn, cha mẹ cậu buộc phải cho cậu đi làm đũa ở để trả món nợ 16 đô la của gia đình. Chưa đầy mười tuổi, cậu phải làm việc từ 12 đến 16 tiếng mỗi ngày, quần quật trong một xưởng dệt thảm bẩn thỉu suốt bảy ngày trong tuần với mức lương chưa đến một đô la một tháng. Thân thể cậu chỉ còn da bọc xương. Và dĩ nhiên là cậu chưa bao giờ được đến trường.

Iqbal được phóng thích khỏi “xí nghiệp nhà tù” vào năm cậu mười tuổi. Trong hai năm kế tiếp, cậu được xem như một anh hùng của cả thế giới, một biểu tượng sống của chiến dịch vận động chống lại ngành dệt thảm sử dụng lao động trẻ em ở Pakistan. Đến năm mười hai tuổi, Iqbal bị ám sát, tiếng nói của cậu mãi mãi câm nín.

Cách đó nửa vòng trái đất, Craig Kielburger theo dõi câu chuyện về cuộc đời và cái chết của Iqbal qua một tờ báo địa phương. Bỗng chốc, sự thơ ngây của một cậu bé mười hai tuổi vụt biến mất, thay vào đó là sự đồng cảm và sự cảm nhận sâu sắc ý nghĩa của công lý. Cậu tự hứa với lòng là sẽ làm bất kỳ việc gì để chấm dứt tình trạng bóc lột lao động trẻ em. Cậu thông minh và có tầm nhìn để biết tự mình không thể làm được việc này, nhưng cậu sẽ vận động mọi người vào cuộc. Mọi người bảo cậu còn quá nhỏ và sẽ chẳng có ai nghe lời cậu. Nhưng Craig Kielburger là một nhà hoạt

động năng nổ và hiệu quả. Dù chỉ mới mười hai tuổi, nhưng cậu biết phải làm thế nào để liên kết mọi người lại với nhau trong cuộc đấu tranh vì một mục tiêu chung.

Cậu tìm đọc bất kỳ tài liệu nào có nói đến 200 triệu trẻ em khắp nơi trên thế giới phải làm việc như nô lệ. Nhưng không chỉ đọc, Craig còn muốn tận mắt chứng kiến những trẻ em đó cùng môi trường và điều kiện làm việc khắc nghiệt mà chúng phải chịu đựng. Cha mẹ cậu phản đối, bởi ngay cả việc đi xe điện ngầm đến trung tâm thành phố cậu cũng chưa được phép đi một mình. Sau cùng, cậu quyết định bán đi một số đồ chơi của mình để thực hiện chuyến đi. Cảm động bởi quyết tâm của con trai mình, sau cùng cha mẹ cậu đã đồng ý để cậu lên đường đi vòng quanh châu Á trong bảy tuần, với sự giúp đỡ về tài chính của bà con họ hàng.

Trang bị một máy quay phim và được hộ tống tại mỗi chặng dừng bởi các nhà hoạt động nhân quyền địa phương, Craig đi từ Thái Lan sang Bangladesh rồi đến Ấn Độ, Nepal và Pakistan. Cậu đến các xưởng làm bột mì bít bùng, các nhà máy có điều kiện làm việc khắc nghiệt, thiếu dưỡng khí... Cậu gặp một cô bé làm việc ở công đoạn đóng gói bao bì kẹo làm việc 11 tiếng mỗi ngày trong một căn phòng nóng bức và chật chội, và một cậu bé chân trần đang khâu những trái banh. Cậu nói chuyện với từng người bạn trẻ và chúng cũng trò chuyện cởi mở với cậu như đã quen biết nhau từ thuở nào. Cuối cuộc hành trình, Craig đến viếng Iqbal tại nơi an nghỉ cuối cùng của người bạn xấu số ấy trong một nghĩa trang nhỏ ở Pakistan.

Trong lúc Craig đang thực hiện chuyến đi vòng quanh châu Á, Thủ tướng Canada cũng đang công du ở đó. Craig đề nghị gặp Thủ tướng nhưng ông từ chối. Suy cho cùng, Craig chỉ là một đứa trẻ chưa đến tuổi bỏ phiếu nên không mấy ai quan tâm đến ý kiến của cậu. Tuy nhiên, giới truyền thông thì lại khác, họ rất chú ý đến Craig khi biết cậu cùng hai trẻ em lao động khác sẵn sàng kể lại những câu chuyện của chúng. Báo chí thay nhau khuấy đảo công chúng và chỉ sau một đêm, vấn đề lao động trẻ em đã giành được sự quan tâm của mọi người dân Canada. Thật bất ngờ, Thủ tướng lại đề nghị gặp Craig.

Sau lần gặp Thủ tướng, Craig biết cậu phải làm gì. Nhưng cậu không thể tự mình hoàn thành mục tiêu, cậu cần một tập thể. Cậu nghĩ còn gì tốt hơn là một tập thể có những thành viên là những bạn học cùng lứa tuổi với cậu. Trở về nhà, Craig đem những bức ảnh gây chấn động con tim mà cậu đã chụp được và những câu chuyện kinh hoàng vào lớp học. Craig kết luận: “Vấn đề là như thế, các bạn có giúp được không?”. Và, cậu nhận được sự hưởng ứng ngoài mong đợi. Thế là cậu cùng các bạn thành lập Tổ chức Free The Children (Giải phóng Trẻ Em). Họ gặp nhau hàng tuần để chia sẻ thông tin và định hướng chương trình hành động. Sau đó Craig liên hệ với các tổ chức khác để trao đổi thông tin và yêu cầu hỗ trợ cũng như thiết lập các mối liên hệ mới. Nhóm của cậu cứ thế ngày một phát triển.

Sau khi nghe Craig phát biểu tại hội nghị thường niên của Liên đoàn Lao động

Thành phố Ontario, 2.000 nhà lãnh đạo công đoàn cùng hưởng ứng quyên góp số tiền lên đến 150.000 đô la cho Free The Children. Thị trưởng Toronto cấm mua bán pháo hoa được làm từ những xưởng sản xuất có sử dụng lao động trẻ em. Bộ trưởng Ngoại giao mời Craig giữ chức vụ Cố vấn các vấn đề về quyền trẻ em trong chính phủ, và Quốc hội Mỹ đã mời cậu phát biểu. Hiện nay Canada là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xóa bỏ mọi hình thức sử dụng và bóc lột lao động trẻ em.

“Trẻ em có một phẩm chất đặc biệt tạo nên sức mạnh mà người lớn không thể nào có được”, Craig nói. “Trẻ em có trí tưởng tượng tuyệt vời. Chúng nghĩ rằng mình có thể bay được. Và chúng dám nghĩ rằng mình có thể nói chuyện ngang hàng với cả Thủ tướng!”

Trong vòng hai năm, Free The Children đã có hàng ngàn hội viên và trở thành một phong trào quốc tế có hiến chương rõ ràng và có mặt từ Âu sang Á. Free The Children đã làm thay đổi cách nghĩ của người lớn, thay đổi luật pháp, và thay đổi cuộc sống của hơn 200 triệu trẻ em trên khắp thế giới.

CRAIG KIELBURGER

“Trẻ người non dạ, vì thế họ luôn muốn đội đá vá trời – và kỳ lạ thay, hết lớp này đến lớp khác, phần lớn họ đều thành công”

Pearl S. Buck

Ý chí của một cô gái

“Không có cách nào tốt hơn để xua tan những chỉ trích bằng sự chuẩn bị tốt nhất và làm cho mọi người đoàn kết. Hãy biết mình đang nói về điều gì. Đừng lơ là. Sự xuất sắc và tử mĩ sẽ luôn nhận được sự tôn trọng của mọi người.”

Đa số các luật sư tương lai bắt đầu nghĩ và biết đến ngành luật khi đã là sinh viên đại học. Một vài người biết lo xa bắt đầu lên kế hoạch từ khi còn học trung học. Nhưng Leah Sears đã đặt mục tiêu của mình là sẽ theo đuổi nghề luật ở lứa tuổi mà hầu hết những đứa trẻ cùng tuổi còn đang mơ ước có được một chiếc xe đạp mới hoặc một đôi giày trượt pa-tanh. Khi mới bảy tuổi, cô bé Leah đã gửi thư đến các trường luật để xin bản thông tin chi tiết về những ngôi trường này.

Nhìn những tấm hình trong bản thông tin, đặc biệt là những tấm hình từ trường Harvard và trường Yale, Leah nhận ra cô trông không giống bất kỳ ai trong những tấm hình ấy cả. Cô là người da đen, và hầu như tất cả mọi sinh viên cô thấy trong hình đều là người da trắng, không những thế, tất cả họ đều là nam.

“Tôi cảm thấy mình như là người thuộc giai cấp thứ hai vậy. Khi ấy, trong tôi hình thành rất rõ một quyết tâm. Tôi tin là tôi sẽ làm được một điều gì đó. Và để điều đó xảy ra, tôi phải tạo ra sự thay đổi.” Sự thay đổi đó không chỉ có ý nghĩa với riêng bản thân Leah Sears mà còn cho những ai không có điều kiện có được một cuộc sống tốt như cô - lớn lên trong một gia đình quân nhân trung lưu. Cô muốn tạo điều kiện cho những người cần nhiều cơ hội hơn trong cuộc sống, những người không thuộc về số

đồng, những người mà mỗi khi họ nhìn vào gương thì tất cả những gì họ thấy là một người “không là ai cả”.

Cô biết nếu muốn thành công, cô phải bắt đầu ngay từ lúc còn nhỏ.

Được sự hỗ trợ và động viên từ cha mẹ, Leah càng quyết tâm và nỗ lực để đạt kết quả xuất sắc trong học tập và tham gia đầy đủ các hoạt động ở trường. Trường trung học của cô chưa từng có một hoạt náo viên nào là người Mỹ gốc Phi cả, nhưng điều đó không ngăn được cô. Leah chăm chỉ luyện tập vũ đạo và vượt qua những rào cản về màu da ở trường khi được chọn vào đội hoạt náo. Mặc dù vậy, đối với cô việc học vẫn là trên hết.

“Có được bằng cấp từ ngôi trường tốt nhất sẽ rất quan trọng để đạt tới mục tiêu của mình,” cô luôn tự nhắc nhở mình như thế. “Vì cha mẹ không đủ điều kiện cho mình theo học ở những ngôi trường danh tiếng đến thế, mình cần phải cố hết sức để giành được một học bổng.”

Những cố gắng của cô đã được đáp lại. Cô giành được một học bổng toàn phần của Đại học Cornell, tốt nghiệp với tấm bằng hạng ưu vào tháng sáu năm 1976, sau đó cô hoàn tất khóa học về ngành luật ở trường Đại học Luật Emory năm 1980. Hai mươi lăm tuổi, cô làm việc tại một công ty luật có uy tín ở Atlanta của Alston và Bird. Và ở đó, mặc dù cô tìm thấy được những kinh nghiệm hữu ích, nhưng có rắc rối là “quá nhiều việc văn phòng mà lại thiếu nhân viên để làm.” Công việc khác xa mục tiêu đầu tiên của cô. Sau hai năm, cô rời công ty đó và chấp nhận làm ở một vị trí có lương thấp hơn, đó là một thẩm phán chuyên xử các vụ án giao thông ở tòa án Atlanta. Đây có vẻ là một bước đi đúng đắn.

“Tôi lớn lên vào đúng lúc giao thời, khi quyền công dân và quyền phụ nữ có những biến chuyển mạnh mẽ và tôi đã thấy luật pháp đã tạo nên những thay đổi cho những người giống như tôi vậy”, cô bình luận. Sự chuẩn bị kỹ càng của cô trong thời gian qua đã được đền đáp. Bây giờ, với mỗi bước tiến, cô nhận ra rằng cô sẽ có thể tạo ra một sự đột phá, một thay đổi lớn lao. “Hiện có rất, rất ít luật sư người da đen, và có trời mới biết được là có nữ luật sư người da đen nào đang hành nghề hay không, vì thế tôi chẳng có ai để tư vấn, chẳng có ai để noi gương.”

Bởi hoàn cảnh đặc biệt của mình, cô làm việc chăm chỉ gấp đôi những gì trước đây cô từng làm. Sau khi sinh con, cô vẫn luôn đảm đương tốt vai trò luật sư lẫn vai trò của người mẹ, cô luôn giữ được sự thăng bằng giữa gia đình và sự nghiệp. Trong cuộc vận động tranh cử vào vị trí chánh án tòa án tối cao năm 1988, phương pháp của cô rất đơn giản: “Mỗi đêm tôi chỉ ngủ ba hoặc bốn tiếng từ khi ra ứng cử cho đến ngày bỏ phiếu”. Trong ba cuộc đua tranh gần nhất, Leah trở thành người phụ nữ Mỹ gốc Phi trẻ nhất được bầu vào Tòa án cấp cao bang Georgia.

Bốn năm sau, cô đã đạt được bước tiến lớn nhất trong đời khi Thống đốc Zell Miller mời riêng cô đến để bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao bang Georgia. Khi đó Leah mới ba

mười sáu tuổi, và là người trẻ nhất, là người phụ nữ đầu tiên, và là người Mỹ gốc Phi thứ hai từng được ngồi ở tòa án cấp cao nhất bang Georgia.

Nhưng bất chấp trình độ học vấn của Leah, bất chấp cả quá trình phấn đấu, lao động vất vả và những gian khổ mà cô đã phải trải qua; nhiều người vẫn bác bỏ những gì mà cô đạt được, họ coi tất cả những điều đó chỉ mang giá trị hình thức mà thôi. “Người ta không thèm nhìn nhận rằng vị trí mà tôi đang có được hiện tại đều bởi vì tôi là một thẩm phán giỏi; họ cho rằng tôi đạt những thành quả này bởi vì tôi là phụ nữ hoặc bởi vì tôi là người da đen!”, cô ngậm ngùi nói như vậy. Cô chứng minh cho họ thấy là họ đã sai nhưng rồi cô nhận ra rằng vẫn còn một khoảng cách giữa cô và những thẩm phán khác, đó chính là tuổi tác. Vào một trong những ngày đầu tiên của cuộc đời thẩm phán, có lần một nam thẩm phán lớn tuổi hơn cô bàn luận về chiến tranh, Leah đã hỏi lại “Chiến tranh gì thế?”, và ông ta nói “Thế chiến thứ hai, đó là một cuộc chiến lớn”. Cô đã góp lời: “Tôi nghĩ chiến tranh là như cuộc chiến ở Việt Nam vừa qua”. Ngay lập tức, ông ta chồm người về phía cô và thẳng thừng phán: “Cô quả là còn quá trẻ để làm việc trong một tòa án như thế này!”.

Leah hồi tưởng lại cảm nghĩ của mình lúc đó: “Tôi biết tôi phải cố làm việc chăm chỉ hơn và chuẩn bị tốt hơn những người khác để giành được sự tôn trọng của đồng nghiệp và những người xung quanh, những người đã bắt đầu công tác từ trước tôi”.

Leah tạo thói quen đến văn phòng mỗi sáng sớm lúc 5 giờ 30, trước cả mọi người, và cẩn thận xem xét lại những vụ kiện mà cô đã được giao. Cô cùng với thư ký của mình đọc kỹ bản tóm tắt hồ sơ của luật sư bào chữa và họ cùng gặp nhau mỗi sáng để thảo luận. Trước cuộc họp Hội đồng luật sư hàng tuần, cô luôn chuẩn bị thật kỹ những gì muốn nói và viết chúng ra giấy, không bao giờ làm qua loa. Sau mỗi cuộc họp, cô nhờ các đồng nghiệp nhận xét thẳng thắn về những biểu hiện của mình trong cuộc họp. Trước buổi họp kế tiếp, Leah tập trung hơn vào những điều cần phải cải thiện.

“Tôi đã luôn nói chuyện với những thẩm phán khác và hỏi họ thật nhiều với một thái độ cầu tiến, ham học hỏi. Tôi biết có thể tôi làm như vậy là đã làm phiền người khác, nhưng tôi không có cách nào tốt hơn. Dần dần họ cũng bắt đầu rủ tôi ăn trưa. Có khi tôi còn bình luận về vấn đề mà họ đang nói đến, và họ đã trả lời, thậm chí còn tranh luận với tôi như thể tôi là một người thông minh và có thể góp ý cho họ vậy. Rồi đến một lúc, họ thật sự lắng nghe tôi.”

Và Thẩm phán Leah Sears đã giúp cho mọi người có được sự thay đổi như cô từng mong ước thuở ấu thơ. Cô đã góp phần làm thay đổi thế giới thông qua từng trường hợp, từng con người cụ thể vào một thời điểm nào đó. “Không có gì nghi ngờ rằng những thành công của tôi là kết quả của cả một quãng đời dành cho việc chuẩn bị và làm việc chăm chỉ. Nó là một quá trình xây dựng, tại bất kỳ thời điểm đã định nào, tôi vẫn luôn chuẩn bị sẵn sàng để đón lấy cơ hội.”

Luật sư LEAH SEARS

“Có thể bạn phải chiến đấu nhiều trận mới giành được một chiến thắng.”

– Margaret Thatcher

Người biến địa ngục thành thiên đường

“Tôi không cho phép trở ngại cản bước tôi và tôi luôn tập trung tìm cách vượt qua nó. Bạn có thể xoay xở với bất kỳ chướng ngại nào, bạn có thể khom người bước qua nếu chướng ngại quá cao, hoặc leo lên trên nếu nó quá thấp. Hãy vững tin rằng luôn luôn có ít nhất một giải pháp cho bất cứ vấn đề nào!”

Đó chính là James Robinson, nhưng mọi người thích gọi anh là “Rocky”. Anh có thân hình to cao, vạm vỡ và sẵn sàng “rắn như đá” khi cần thiết. James Robinson “tảng đá” sống và làm việc tại quận Bedford-Stuyvesant, New York - một trong những khu ổ chuột và nhiều tội phạm nhất nước Mỹ. Nhưng chính anh đã cứu được nhiều sinh mạng và phục hồi sự lương thiện ở một cộng đồng mà trước đó không ai có thể làm được.

Vào năm 1966, khi Rocky 26 tuổi, đứa cháu gái bảy tuổi của anh bị xe tải tông phải trên đường phố khu Bed-Stuy này. Nếu lúc đó có người biết sơ cứu thì cô bé đã không phải vĩnh viễn ra đi. Lúc được đưa đến bệnh viện thì cô bé đã ngừng thở.

Cái chết vô lý của đứa cháu gái là một trong những lý do đưa Rocky vào làm việc trong ngành y tế. Tại Trung tâm Cấp cứu Thành phố New York, anh nhận thấy hầu như hơn năm mươi phần trăm các cuộc gọi đến xuất phát từ những khu phố có tỉ lệ tội phạm cao. Theo Rocky, cư dân sinh sống tại những nơi phức tạp như Bed-Stuy đôi khi phải chờ lâu đến gần nửa giờ sau khi đã quay số 911 để yêu cầu xe cấp cứu; trong khi đó, những cuộc gọi đến từ những khu dân cư của người da trắng thường được đáp ứng rất nhanh. Rất nhiều người bị chết một cách oan uổng – những người như cháu của Rocky, chỉ vì phải chờ quá lâu một chiếc xe cứu thương.

Rocky quyết định tìm hiểu rõ hơn về chuyện này. Qua điều tra nghiên cứu, anh nhận thấy các khu dân cư giàu có đã thu xếp đội xe cứu thương cho riêng họ bởi vì cả thành phố hầu như quá tải bởi các ca cấp cứu. “Nếu đó là lời giải”, ông nói với người bạn và cũng là người phụ trách về cứu thương, Joe Perez “chúng ta sẽ trang bị những đội cứu thương của riêng chúng ta ở Bed-Stuy này!”.

Vào năm 1988, Rocky không hề biết rằng anh và Joe là những người đầu tiên trong cả nước Mỹ mở dịch vụ cứu thương được điều hành bởi chính cộng đồng cư dân địa phương. Rocky không hề tiên liệu được những khó khăn phía trước. Thử thách đầu tiên là tìm nơi đặt trụ sở. Họ sử dụng một tòa nhà bị bỏ hoang vốn là nơi lui tới của những tay mua bán ma túy. “Nếu bọn nghiện ma túy sử dụng tòa nhà đó để cướp đi sinh mạng của bao người thì chúng tôi sẽ dùng tòa nhà đó để cứu người”, Rocky quyết định. Do không có điện, nước (ngoại trừ chút ít nước nhỏ giọt từ mái nhà cũ kỹ), hai người bạn họ chỉ làm việc được vào ban ngày. Họ dùng máy bộ đàm để nhận những cuộc gọi cấp cứu.

Mặc dù có thể làm việc trong điều kiện thiếu thốn của tòa nhà, nhưng một trong những thứ quan trọng nhất dùng trong dịch vụ cứu thương thì họ lại không có, đó là xe cứu thương. Họ dùng một chiếc Chevrolet cũ kỹ để đến hiện trường mỗi khi nhận được tin báo có tai nạn, hỏa hoạn, nổ súng hoặc đâm chém. Nhưng chiếc xe ấy không phải lúc nào cũng khởi động được. Có những lúc họ phải chạy bộ đến hiện trường với những phương tiện cấp cứu và bình ô-xy trên lưng. Để cứu người, họ thường phải chạy ngang qua đám buôn ma túy đang cười giễu cợt họ, những viên cảnh sát biến chất, và cả những người bàng quan khó chịu. Ai cũng cười nhạo, ngoại trừ các nạn nhân vẫn còn sống sót khi Joe và Rocky tới nơi.

Sau đó họ được tặng một chiếc xe có rờ-mooc - loại xe kéo có thể dùng làm nhà ở và họ đã ngang dọc khắp các phố với chiếc rờ-mooc này. Tòa nhà cũ kỹ trở nên lạnh giá vào mùa đông. Họ san bằng hai cái lều của bọn bán ma túy và dựng nơi làm việc của họ ở đó. Đối với những kẻ tội phạm này thì chiếc xe rờ-mooc của họ giống như một lời tuyên chiến. Trong tám tháng ròng, bọn buôn ma túy liên tục dọa đâm Rocky. Chúng bắn vỡ kiếng và dọa sẽ đốt xe. Chúng còn nổ súng vào Rocky và Joe khi họ đang trên đường tới hiện trường, khiến hai người vừa lái xe vừa phải cúi thấp người tránh đạn. Bọn buôn ma túy chỉ để họ yên khi chúng chứng kiến cảnh Rocky và Joe cứu một trong số đồng bọn của chúng bị thương sau một vụ thanh toán đâm máu trên đường phố.

Họ còn bị gièm pha và đả kích bởi các đồng nghiệp vốn coi họ là đối thủ cạnh tranh lớn. Cả hai trở thành mục tiêu cho những trò đùa độc ác, quấy rối, và cả những tin đồn thất thiệt. Rocky biết rằng cách duy nhất để dập tắt những lời gièm pha kia là anh và Joe phải chuyển đổi hoạt động nhỏ bé của mình lên tầm cao mới, chuyên nghiệp hơn và đáp ứng được nhiều nhu cầu hơn.

Để làm được điều này, Rocky cần phải có một nhóm tình nguyện viên, một quân đoàn thực thụ. Để xây dựng đội binh cứu hộ này, anh kêu gọi mọi người từ cộng đồng dân cư tại chỗ tham gia. Bed-Stuy có hai trăm năm mươi mái nhà xập xệ, hầu hết cư dân thuộc tầng lớp lao động cấp thấp với hàng trăm con buôn ma túy và gái điếm hoạt động trên khắp các đường phố, số lượng người vô gia cư và trẻ thất học chiếm tỉ lệ cao. Vì lẽ đó, nhiều người ở đây tin rằng Joe và Rocky chẳng làm nên trò trống gì nên họ không muốn tham gia đội quân tình nguyện này.

Thế là Rocky và Joe đi phát tờ rơi quảng bá cho dịch vụ mới của họ. Dần dần các cư dân trong vùng thấy hai anh chàng này hối hả chạy tới hiện trường, khi thì bằng xe, lúc lại chạy bộ để cứu những người hàng xóm của họ, thì họ mới bắt đầu thức tỉnh.

Rocky thu nhận những tình nguyện viên trong số người đang cai rượu, thất nghiệp, hoặc ngay cả những người mua bán ma túy muốn sống lương thiện trở lại. Trong vài tháng, Rocky và Joe chọn được hơn chục người trẻ tuổi và huấn luyện họ kỹ năng sơ cứu và cứu thương. Sau khi được huấn luyện, các tình nguyện viên sẽ nhận nhiệm vụ

khí được gọi. Trong quá trình làm việc, các tình nguyện viên được dạy nhiều kỹ năng mới và việc tìm ra mục đích sống đã cứu họ khỏi sự tuyệt vọng chán chường. Một số người sau đó tiếp tục học y tá và rồi trở thành bác sĩ. Rocky không chỉ cứu sống sinh mạng những người bị nạn, mà anh còn cứu rỗi cuộc đời của những người đang sống.

Đến khi tờ Daily News đăng một bài báo nói về “những anh chàng chạy vòng quanh trên các phố, đeo bình ô-xy sau lưng”, họ được một nhà hảo tâm biết đến và tặng cho một chiếc xe cứu thương đã qua sử dụng. Vậy là Rocky đã có đội cấp cứu của riêng mình. Trong ngày đầu tiên đưa vào sử dụng, chiếc xe đã đưa đội cấp cứu đến hiện trường một vụ hỏa hoạn và cứu sống mười người từ tòa nhà đang bốc cháy. Sang hôm sau, họ thành công trong một ca sinh đẻ. Hết lần này đến lần khác, Rocky, Joe và nhân viên của mình là những người đầu tiên có mặt tại hiện trường, ngay cả những người làm việc tại Trung tâm Cấp cứu Thành phố cũng phải công nhận giá trị của họ.

Tiền và hiện vật từ các nhà hảo tâm bắt đầu đổ về. Có một băng đảng ở Montana viết “Chúng tôi là những người thô lỗ ở đây, nhưng chúng tôi vô cùng xúc động với những gì các bạn đã thực hiện và chúng tôi muốn giúp các bạn”. Vào những lúc khó khăn về tài chính, Rocky tìm cách xoay xở như làm dịch vụ rửa xe, quyên góp ngoài đường phố. Anh làm bất cứ việc gì để trang trải chi phí thuê mặt bằng, huấn luyện nhân viên, và mua thêm trang thiết bị – bất kể việc gì để duy trì việc cứu sống người bị nạn.

Ngày nay, Tổ chức Cấp cứu Tình nguyện Bedford-Stuyvesant là tổ chức cứu hộ đầu tiên của Mỹ có 350 tình nguyện viên. Trung bình mỗi tháng họ nhận khoảng ba trăm cuộc gọi đến – có cuộc gọi từ cảnh sát, có cuộc gọi từ Trung tâm Cấp cứu Thành phố mỗi khi ở đó quá tải, và phần lớn là từ những cư dân luôn biết rằng họ có thể trông cậy vào dịch vụ đáng tin cậy và nhanh chóng của Rocky.

Thông thường giá trị của sinh mạng là không thể đo đếm được, nhưng trong công việc của Rocky Robinson và Joe Perez, họ đã giữ được sinh mạng cho rất nhiều người nhờ “Giá trị của hai mươi sáu phút” – khoảng thời gian đủ để tạo nên sự khác biệt giữa sự sống và cái chết của con người trong một cộng đồng chỉ gồm những khu nhà bỏ hoang và những tâm hồn bị bỏ rơi.

JAMES "ROCKY" ROBINSON

“Để làm nên những điều vĩ đại, chúng ta phải sống như không còn có ngày mai.”

- Vauvenargues

Người phụ nữ dời non lấp biển ở Appalachians

“Thành công không tự nhiên mà đến. Bạn đừng trông đợi mọi thứ đều diễn ra theo ý mình. Bằng cách làm việc chăm chỉ và sáng tạo trong việc tìm kiếm các giải pháp cho một vấn đề, bạn sẽ tìm thấy lối ra từ trong nghịch cảnh.”

Eula Hall không có bằng cấp gì về y học, nhưng ngày nào cô cũng chăm sóc cho

người bệnh và những ca chấn thương. Cô chưa hề qua trường lớp chính quy nào về chính trị hay luật, nhưng cô là một trong những nhà vận động hành lang và là người vận động quyền góp vì người nghèo hiệu quả nhất nước Mỹ.

Trên tường nhà cô cũng chẳng treo tấm huân chương nào ghi nhận thành tích hoạt động xã hội của cô, thậm chí cả bằng tốt nghiệp phổ thông trung học cũng chẳng có, vậy mà cô vừa là một nhà tư vấn, vừa là người bênh vực quyền lợi cho người già, người nghèo và rất nhiều người đang bị ngược đãi mà cô gặp trên đường đời.

Nếu trên thế gian này có loại bằng cấp về sự cống hiến, tinh thần sáng tạo và lòng kiên trì thì Eula Hall phải được nhận bằng tiến sĩ. Trên thực tế, cô chỉ là một “cô gái tinh lẻ quê mùa và nghèo kiệt xác” làm việc trong các lán trại gia súc nằm trong các khu rừng xa xôi hẻo lánh của vùng núi Appalachians thuộc bang Kentucky. Công việc của cô là xoa dịu nỗi đau cho người bệnh tại quê nhà. Đó là lĩnh vực mà cô đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý báu.

Chào đời tại quận Pike, Kentucky vào năm 1927, Eula là một trong bảy đứa con mà hầu hết đều có khiếm khuyết về mặt thể chất. Lớn lên và lập gia đình, Eula sinh được năm con. Cô hoàn toàn không được chăm sóc gì trước khi sinh, và cả năm đứa trẻ đều được sinh tại nhà. Một đứa bị sinh non và điếc bẩm sinh và một đứa chết lúc còn ẵm ngửa. Eula cũng đã chứng kiến cảnh nhiều trẻ em chết vì suy dinh dưỡng và thiếu ăn, người lớn thì chết vì những căn bệnh có thể phòng ngừa được, chẳng hạn như bệnh uốn ván. Họ chết vì không có bác sĩ, không có bệnh viện, không được chăm sóc y tế, và vì không có khả năng chi trả cho những dịch vụ y tế thông thường nhất.

Vào năm mười tám tuổi, Eula đã có một tầm nhìn rõ ràng về cuộc đời mình. Cô muốn làm một công việc gì đó để giúp đỡ mọi người. Con người mới chỉ học đến lớp tám, chưa từng học qua một khóa chuyên ngành nào đã quyết định mở một trạm xá. Mỗi tuần cô dành ra 50 đô la từ tiền công lao động của mình và liên tục trong bảy năm như thế. Sau đó cô thuê một ngôi nhà nát nằm bên rìa một con đường biệt lập ở một vùng gọi là Mud Creek (Ngã ba Bùn) với giá 40 đô la một tháng làm nơi trợ giúp y tế cho người dân trong vùng.

Để đưa trạm xá vào hoạt động, Eula cần có tiền để trang trải chi phí, nhưng cái khó hơn cả là nguồn y, bác sĩ. Appalachia không phải là nơi làm việc lý tưởng đối với các bác sĩ trẻ, những người có mức thu nhập hàng tháng bằng tất cả số tiền kiếm được một đời của những cư dân vùng Mud Creek này. Rồi thì điều kiện về nhà ở cũng không khích lệ họ mấy. Vì vậy, Eula tìm kiếm sự cộng tác từ các bác sĩ có gốc nước ngoài, những người cần phục vụ tại những vùng khó khăn hẻo lánh để được chính phủ cấp thẻ xanh (loại thẻ cư trú dài hạn do chính phủ Mỹ cấp). Cô hỗ trợ các bác sĩ bằng cách cho họ ở nhà mình và nấu ăn cho họ.

Trạm xá lập tức bị quá tải ngay từ những ngày đầu tiên. Bệnh nhân với đủ thứ bệnh và thương tật đổ dồn đến. Rất nhiều người chưa từng đi khám bệnh lần nào trong đời

và phần đông họ chỉ có thể chi 5 đô la tiền viện phí.

Một đêm nọ, trạm xá bỗng phát hỏa dữ dội và cháy rụi. Giấc mơ của cả đời người và hơn chục năm làm việc của Eula thế là tan thành mây khói. Đứng trước đồng đồ nát, Eula nghĩ đến 15.000 cư dân trong vùng giờ đây không còn nơi có thể trông cậy về y tế, và đó là trách nhiệm của cô. Cô nghĩ về công việc, các vật dụng y tế và trang thiết bị đang nằm trong đống tro tàn. “Cảm giác của tôi khi đó chẳng khác nào đang bị hàng ngàn mũi kim châm thấu tim. Đó thực sự là nỗi đau khủng khiếp nhất mà tôi từng trải qua”, cô nhớ lại. Lúc đó cô đã khóc. Song, bằng tất cả nghị lực của mình, cô tuyên bố với toàn thể nhân viên: “Trạm xá thế là xong, nhưng chúng ta thì còn đây”.

Đêm hôm đó, cô bắt đầu suy nghĩ và tìm cách gầy dựng lại. Ngày hôm sau, cô tiếp nhận bệnh nhân ngoài trời, với trang thiết bị là một chiếc ghế dài và một đường dây điện thoại máng trên cành cây. Công việc chữa trị cứ thế diễn ra. Eula cố gắng xoay xở để gây quỹ – thông qua đài phát thanh, các buổi chiêu đãi, ngay cả việc phải đứng ngoài đường với thùng lặt quỳên vào những ngày mọi người lãnh lương và trợ cấp. Trong ba tháng, cô thu được 102.000 đô la, đủ để thành lập một trạm y tế mới.

Khi một trường học ở địa phương đóng cửa nghỉ hè, Eula liên hệ với họ và di chuyển phòng khám tới đó. Vào mùa thu, cô dời phòng khám vào xe rờ-mooc. Cứ thế từng bước một, từng đô la một, phòng khám mới và hiện đại dần dần được thành hình. Nhờ có ý chí không hề dao động và tầm nhìn đầy sáng tạo của Eula, ngọn lửa từng thiêu rụi trạm xá ngày trước đã dọn đường cho một phòng khám mới tốt hơn, tiện nghi hơn.

Ngày nay, Phòng khám Mud Creek là phòng khám duy nhất trong bán kính vài trăm ki-lô-mét ở vùng núi Appalachians có thể chữa trị cho bệnh nhân một cách chu đáo mà người bệnh chỉ phải trả viện phí “tùy theo túi tiền của mình”. Những khi phòng khám không đủ khả năng giúp họ, Eula tìm đến một nhà hảo tâm nào đó. Cô đã từng thu xếp một số ca phẫu thuật cho bệnh nhân ung thư nhưng không có tiền; có lần, cô thuyết phục Lions Club thanh toán chi phí phẫu thuật cho một bé gái bị tổn thương mắt trầm trọng. Những lúc cần thiết, cô có thể kiêm luôn vai trò tài xế xe cứu thương để đưa bệnh nhân đến bệnh viện tuyến trên. Có lần xe bị lật và cô bị gãy xương bả vai. Sáng hôm sau cô lại quay về tiếp tục công việc. Triết lý sống của cô, đồng thời cũng là nguồn năng lượng dồi dào của cô là: “Không phải lúc nào đường đời cũng bằng phẳng” và “Sau cơn mưa, trời lại sáng”.

Cô cho là nếu được học hành đàng hoàng hơn, có lẽ cô sẽ làm được nhiều điều tốt đẹp hơn nữa cho mọi người. Thật khó nói “nhiều hơn nữa” là gồm những gì, nhưng Eula từng có mặt tại tòa án để bảo vệ quyền lợi cho người nghèo, trong đó có cả những bệnh nhân bị bệnh bụi phổi. Cô được sự cho phép của chính quyền trong việc tổ chức lại hệ thống cung cấp nước sạch và xây dựng một nhà máy xử lý nước để thay thế hàng trăm giếng nước bị nhiễm bẩn. Cô quỳên góp tiền để mua một chiếc xe dùng

đề giao bữa ăn đến nhà dưỡng lão, đài thọ bữa ăn trưa miễn phí cho trường học, và xây dựng trung tâm hỗ trợ thanh thiếu niên. Bất kể việc gì cô muốn làm, cô đều biến nó thành hiện thực.

Chuông điện thoại phòng làm việc của cô thường reo không ngớt suốt ngày. Bản thân cô cũng bị bệnh tim và chứng viêm khớp, nhưng thay vì nhập viện từ vài năm trước, cô lại búng bình bảo: “Có ai chết vì làm việc nhiều đâu!”.

Phòng khám Mud Creek đứng vững và tồn tại như một tượng đài thể hiện ý chí mạnh mẽ, tinh thần làm việc không ngừng và đầy sáng tạo của Eula. Hàng ngày, hàng trăm người đi bộ hoặc lái xe qua những đoạn đường gập ghềnh để đến với phòng khám của cô, nơi bên trong có mười bảy nhân viên kể cả hai bác sĩ đang hối hả làm công việc điều trị bệnh nhân trong bảy căn phòng được trang bị rất đầy đủ.

EULA HALL

Hương vị ngọt ngào của thành công

“Sở dĩ ý tưởng của tôi thành hiện thực vì tôi đã không dừng lại sau lời từ chối đầu tiên hay thứ một trăm. Thua keo này, bày keo khác, tôi không bao giờ chấp nhận bỏ cuộc.”

John Mautner là một chuyên viên phân tích tài chính cao cấp tại một trong năm trăm công ty hàng đầu nước Mỹ và hầu như có tất cả mọi thứ cùng một ngôi nhà đẹp ở Hilton Head, South Carolina với người vợ mới cưới mà anh hết lòng yêu thương. Nhưng anh đã làm gì? Anh đem đánh cược tất cả những thứ mình đang có vào một trong những ý tưởng kinh doanh điên rồ nhất!

Thật ra John không bằng lòng với tình trạng hiện tại. Khoản thu nhập tiềm năng từ công việc hiện tại có lẽ không thể mang lại cho anh sự độc lập tài chính, rồi việc phải luôn chứng tỏ mình hơn các đồng nghiệp khác để tiến thân đã khiến công ty chẳng còn vẻ hấp dẫn đối với anh nữa. Anh tin rằng việc tự kinh doanh là chìa khóa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính.

Nhưng không giống nhiều người khác, John hành động chứ không mơ tưởng viễn vông. Vào năm 1990, John xin thôi việc, từ bỏ ngôi nhà xinh xắn cùng vùng đất tươi đẹp Hilton Head. Bạn bè, người thân bảo anh mất trí khi anh cùng với vợ mình, Anne, chuyển đến Orlando, Florida, một thành phố có lượng du khách dồi dào.

John đã nhìn thấy con đường dẫn đến sự độc lập tài chính của mình trong những quả hạch – loại quả nhân ngoài bọc đường vị quế nóng hổi bán cho khách bộ hành trên đường phố. Lấy cảm hứng từ những người bán hàng rong xe đẩy dọc các đường phố ở châu Âu, cùng với sở thích chế biến thức ăn của mình, John bỏ ra nhiều giờ đồng hồ để chế biến hạnh nhân và hồ đào theo công thức của riêng anh. Với khoản tiền vay 10.000 đô la và một cái tên mới, “The Nutty Bavarian”, John đã thành lập doanh nghiệp của mình chỉ với một chiếc xe đẩy, được thiết kế để khách hàng có thể nhìn thấy từng loại hạt đang được nướng cho đến khi có màu óng ánh, mời gọi.

Một cái tên rất sáng tạo. Một kiểu bày hàng sáng tạo. Và, sản phẩm cũng mang tính sáng tạo không kém. Nhưng để sáng tạo được như vậy, John gặp khá nhiều khó khăn về mặt tài chính. Do không muốn có thêm đối thủ cạnh tranh, những người buôn bán lâu năm ngấm ngấm đẩy John ra khỏi các khu vực sầm uất. Vào cuối năm đầu tiên, John gần như phá sản. Anne phải gắng sức duy trì việc kinh doanh của chồng bằng những đồng lương từ công việc làm y tá của cô.

Vậy là kế hoạch kinh doanh của John cần phải có sự thay đổi. Để xoay chuyển tình thế, anh phải tìm cho ra một địa điểm kinh doanh thuận lợi. Orlando có một nơi tầm cỡ và là vị trí tốt nhất để bán các loại quà bánh chất lượng cao – đó là một công viên thuộc phim trường Universal. Tuy nhiên, có một chỗ kinh doanh trong khuôn viên này không phải là việc dễ dàng. Phim trường Universal của bang Florida thông báo cho John rằng anh phải ký quỹ 100.000 đô la để được quyền kinh doanh trong khuôn viên của họ. Phía Universal sẽ quản lý quầy hàng của John. Các hãng lớn như Orville Redenbacher và Haagen-Dazs đã làm như thế, nhưng 100.000 đô la đối với The Nutty Bavarian quả là quá tầm tay. Để cạnh tranh với các hãng lớn, John phải tìm cách khác, sáng tạo hơn những cách thông thường.

Anh gọi cho bộ phận phụ trách về thực phẩm của Universal và nói chuyện với vị phó chủ tịch. John kể cho ông ấy nghe về món ăn cực kỳ hấp dẫn của mình. Vị phó chủ tịch yêu cầu John gửi thư chào hàng đến, và John đã làm đúng như thế. Hàng tuần trôi qua mà không nhận được trả lời. Ngày nào John cũng gọi điện đến trong suốt một tháng trời. Anh gửi sản phẩm mẫu và thư chào hàng đến. Sau cùng thì John gửi cho vị phó chủ tịch một lá thư, nói rằng anh sẽ gọi điện liên tục cho đến khi nào ông ấy đồng ý gặp John trong ba mươi phút hoặc có lý do chính đáng để thẳng thừng từ chối.

Lá thư tỏ ra hiệu nghiệm. Vị phó chủ tịch đồng ý gặp anh. Và đây chính là lúc John phải tìm cách giải quyết những thử thách thực sự. Anh biết ba mươi phút này sẽ là khoảng thời gian không thể quên. Anh tin rằng món ăn do mình chế biến sẽ có mùi vị hấp dẫn, John quyết định để cho sản phẩm lên tiếng thay cho mình. Vào đúng ngày hẹn, John mang cái lò nướng vào thẳng phòng họp và tiến hành chế biến món hồ đào bọc quế nóng hổi. Tiếng nổ vui tai của các hạt va vào thành chảo, hương thơm tràn ngập căn phòng, rồi len lỏi ra ngoài hành lang... Chẳng bao lâu sau, đã có nhiều nhân viên tò mò ghé ngang qua để tìm hiểu xem ai đang chế biến món ăn gì ở đó. Họ nhìn thấy một cái chảo đầy những hạt hồ đào vàng óng, nóng hổi đang tỏa hương thơm ngào ngạt.

John phục vụ mọi người từng hạt hồ đào mới rang và ai cũng muốn thưởng thức thêm nữa. Nhưng họ vẫn muốn có thêm thời gian để xem xét đề nghị của anh. John chợt nảy ra một ý tưởng. “Tôi bảo với họ rằng nếu họ cho tôi thử trong ba mươi ngày, đích thân tôi sẽ chế biến và đứng bán tại quầy mỗi ngày, trong suốt một tháng, mỗi ngày mười hai tiếng, và nộp cho Universal hai mươi lăm phần trăm doanh thu.

Universal chẳng chịu thiệt hại gì, họ không hề có chút rủi ro nào, về phần mình, tôi sẽ có cơ hội để chứng tỏ mình”. Cuối cùng ban giám đốc Universal đã đồng ý với đề nghị của John.

Tháng đầu tiên John thu được 40.000 đô la. Sau tháng thứ hai, John ký một hợp đồng hai năm với Universal và vào cuối năm đầu tiên, chỉ với hai xe đẩy, doanh số của John đã đạt đến một triệu đô la.

“Lúc đó tôi không hề biết rằng họ không bao giờ cho người ngoài vào kinh doanh trong cơ sở của họ theo cách như thế. Nhưng với tôi thì khác. Chuyện này chưa từng có tiền lệ.”

Nutty Bavarian ngày nay có hơn 150 xe đẩy kinh doanh nhượng quyền trên toàn nước Mỹ và ba nước khác với doanh số hàng năm hơn 10 triệu đô la. Món hạnh nhân và hồ đào của John là món ăn ưa thích của cựu tổng thống Bill Clinton và đã từng được phục vụ tại cả hai buổi lễ tuyên thệ nhậm chức của ông. Nutty Bavarian từng được đài CNN đưa tin, cũng như được Bryant Gumbel và Willard Scott hết lời ca ngợi trên chương trình Today Show của đài Phát thanh và Truyền hình Quốc gia Mỹ (NBC).

John sẵn lòng chia sẻ “công thức bí mật” dẫn đến thành công của anh cho tất cả chúng ta: đó là một muỗng cà phê “lòng tin” trộn với một nhúm “táo bạo” trước khi đặt vào một chiếc lò nướng chứa đầy “tính sáng tạo”!

JOHN MAUTNER

Lập kế hoạch để thành công

“Tôi luôn luôn ước mơ thực hiện những điều to tát hơn và tốt đẹp hơn, không chỉ cho riêng mình mà cho gia đình và cả cộng đồng của tôi. Tôi biết mọi việc không thể được hoàn thành ngay lập tức, tất cả đều phải được lên kế hoạch và chuẩn bị thật chu đáo. Tôi đã từng dành 15 năm chuẩn bị bản thân để đương đầu với thử thách.”

“Cậu điên à?” - Đó là lời cảnh báo của bạn bè đối với Lee Dunham vào năm 1971, khi anh quyết định bỏ nghề cảnh sát và dùng tất cả các khoản tiền tiết kiệm được trong suốt 10 năm rông để đầu tư vào chuyện kinh doanh nhà hàng mà theo mọi người là đầy rủi ro. Đầu tư cho cái nhà hàng đặc biệt này thực sự là một sự mạo hiểm lớn: làm đại lý nhượng quyền của hãng McDonald’s đầu tiên ở trung tâm New York, ngay trong một khu nổi tiếng về tội phạm, Khu Harlem.

Nhưng Lee có kế hoạch của riêng mình. Trong khi bạn bè chơi bóng trên những lô đất trống của Brooklyn, thì Lee lại lao vào làm việc để kiếm tiền. Cậu đi mua và ký gởi những chai sữa vào tiệm tạp hóa, cậu nhận đánh giày, phát báo và giao hàng đến từng nhà. Từ nhỏ, cậu đã hứa với mẹ rằng cậu sẽ nỗ lực để một ngày nào đó mẹ cậu không còn phải đi giặt thuê kiếm sống nữa. Cậu bảo cậu sắp khởi sự công việc làm ăn riêng. “Đừng nói thánh nói tướng nữa! Lo làm bài đi con”, mẹ cậu bảo. Mẹ cậu biết rõ

rằng chưa có người nào trong dòng họ Dunham từng thoát khỏi kiếp lao động nghèo, chứ đừng nói đến chuyện kinh doanh này nọ. Bà cứ nhắc đi nhắc lại với cậu con trai rằng “Sẽ không có con đường nào để con có thể tự mình kinh doanh buôn bán được cả!”.

Nhiều năm trôi qua và Lee vẫn chưa thực hiện được ước vọng của mình. Học xong trung học, anh gia nhập Không quân. Thời gian tại ngũ cũng là thời gian trong anh nảy sinh và nuôi dưỡng ý định một ngày nào đó sẽ làm chủ một nhà hàng gia đình. Anh đăng ký vào trường thực phẩm Không quân, trở thành một đầu bếp giỏi và được phục vụ trong nhà ăn của sĩ quan.

Khi rời quân ngũ, anh làm việc suốt bốn năm liền cho một vài nhà hàng lớn, có cả nhà hàng của khách sạn Waldorf Astoria danh tiếng ở New York. Lee muốn bắt đầu công việc kinh doanh nhà hàng của mình nhưng lại nghĩ mình thiếu nhiều kỹ năng kinh doanh cần có để thành công. Thế là anh đăng ký vào một trường thương mại, buổi tối đi học, ban ngày xin làm cảnh sát.

Trong suốt 15 năm, anh là nhân viên chính thức trong lực lượng cảnh sát. Ngoài giờ làm việc, anh gia công đồ gỗ và vẫn tiếp tục khóa học kinh doanh. “Tôi dành dụm từng đồng xu tôi kiếm được khi làm cảnh sát”, anh nhớ lại. “Trong suốt 10 năm trời, tôi đã không tiêu vật một xu nào. Không phim ảnh. Không nghỉ mát. Không một trận đấu bóng. Chỉ có đi làm, đi học và ước mơ cả đời là có được công việc kinh doanh riêng của mình”. Đến năm 1971, Lee đã dành dụm được cả thảy 42.000 đô la. Đã đến lúc anh có thể biến ước mơ của mình thành hiện thực.

Ý định của Lee là muốn mở một nhà hàng hạng sang ở Brooklyn. Với kế hoạch kinh doanh trong tay, anh bắt đầu tìm kiếm nguồn tài chính. Nhiều ngân hàng từ chối yêu cầu của anh. Không thể huy động được nguồn vốn để mở nhà hàng riêng, Lee quyết định chuyển sang làm đại lý nhượng quyền. Anh gửi đi rất nhiều đơn đăng ký. Thế rồi anh nhận được thư của McDonald’s đồng ý cho anh làm đại lý với một điều kiện: anh phải mở được các nhà hàng McDonald’s ở bên trong thành phố. McDonald’s muốn tìm hiểu liệu kiểu nhà hàng thức ăn nhanh của họ có thể thành công trong nội thành hay không. Có lẽ Lee là người thích hợp cho việc điều hành nhà hàng đầu tiên đó.

Để có được quyền làm đại lý nhượng quyền, Lee sẽ phải sử dụng tất cả các khoản tiết kiệm của mình và vay thêm 150.000 đô la nữa. Những gì anh đã bỏ công sức, tâm trí và thậm chí là hy sinh trong ngần ấy năm đều được dồn cho một thử thách đầy rủi ro – như bạn bè anh từng nói. Lee đã nhiều đêm không ngủ trước khi anh có thể đưa ra quyết định. Cuối cùng anh đã trung thành với sự chuẩn bị hàng chục năm của mình: anh đã đặt bút ký vào hợp đồng kinh doanh nhượng quyền nhà hàng McDonald’s ở khu ổ chuột đầu tiên tại Mỹ.

Những tháng đầu tiên đúng là thảm họa. Những vụ thanh toán lẫn nhau của các

bằng đảng, những cuộc đấu súng, rồi nhiều vụ xô xát bạo lực quấy nhiễu nhà hàng khiến khách hàng sợ hãi và tránh xa. Bên trong, nhân viên lấy cắp thức ăn và tiền bạc, đến kết sắt cũng thường xuyên bị bẻ khóa. Lee không thể yêu cầu McDonald's trợ giúp vì chỉ làm vấn đề trầm trọng hơn; các đại diện của McDonald's cũng quá ngại khi phải mạo hiểm đến khu vực cửa hàng tọa lạc. Lee phải tự mình xoay sở mọi chuyện.

Mặc dù anh đã bị cướp hết hàng bán, tiền lời và phần nào cả sự tự tin, nhưng Lee sẽ không để ước mơ của mình bị tước đoạt. Lee quay lại với những gì mà trước đây anh luôn luôn tin tưởng: chuẩn bị và hoạch định.

Lee biến mọi thứ thành một chiến lược. Trước tiên, anh gửi đến từng tên côn đồ hung hãn một bức thư với những lời lẽ cứng rắn, rằng nhà hàng McDonald's không phải là chỗ của bọn chúng. Dĩ nhiên, để có tác dụng, anh chuẩn bị cả một số phương án đề phòng bạo lực. Qua ánh mắt bọn chúng, Lee cảm nhận được sự bỡ ngỡ, cô độc mà anh từng nếm trải trong chính gia đình mình. Anh nhận thức được rằng sẽ có hy vọng và cơ hội cho những người hàng xóm này. Anh sẽ chứng minh điều đó. Anh quyết định không chỉ phục vụ bữa ăn cho cộng đồng – anh còn suy tính nhiều biện pháp nhằm xây dựng và phát triển cộng đồng mà anh đang sống.

Lee nói chuyện thẳng thắn và không kém phần thách thức với từng tên một, đồng thời khơi gợi động lực giúp chúng làm lại cuộc đời. Sau đó anh đã làm điều mà nhiều người cho rằng không thể tưởng tượng nổi: anh nhận chúng vào làm việc. Anh thắt chặt công tác điều hành, kiểm tra đột xuất các nhân viên thu ngân, loại trừ chuyện trộm cắp. Lee đã dần dần cải thiện được điều kiện làm việc. Cứ mỗi tuần một lần, anh tổ chức các lớp học về dịch vụ khách hàng và quản lý cho nhân viên. Anh khuyến khích họ phát triển những mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp.

Anh luôn nhấn mạnh hai mục tiêu: Một là phải giữ vững và phát triển nhà hàng bằng cách phục vụ khách hàng một cách hiệu quả; hai là nhà hàng của anh phải mở ra lối thoát cho những con người đang trong bước đường cùng. Và nếu nhân viên càng phục vụ khách hàng nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn thì lối thoát ấy càng hữu ích và có ý nghĩa hơn.

Như một nhà hoạt động cho cộng đồng, Lee tài trợ cho một đội diễn kinh, giúp trẻ em gặp hoàn cảnh cơ nhỡ trở lại các trung tâm giáo dục của cộng đồng và trường học bằng nhiều suất học bổng. Lee đã xây dựng được một nhà hàng đặt trong khu ổ chuột của New York trở thành đại lý McDonald's có lợi nhuận cao nhất thế giới thông qua doanh thu 1,5 triệu đô la một năm. Các đại diện của hãng từng không muốn đặt chân đến Harlem trước đây, bây giờ lại cùng nhau kéo đến cửa hàng của Lee, hào hứng nghe câu chuyện làm ăn của anh. Đối với Lee, câu trả lời rất đơn giản: “Phục vụ khách hàng, phục vụ người làm công và phục vụ cả cộng đồng”.

Nhiều năm qua, Lee đã làm chủ 9 nhà hàng, sử dụng 435 nhân công, phục vụ hàng

ngàn bữa ăn mỗi ngày. Và đúng như lời anh từng hứa thuở nhỏ, mẹ anh không còn phải vất vả với nghề giặt giũ cực nhọc. Quan trọng hơn, Lee đã chuẩn bị con đường cho hàng ngàn doanh nhân người Mỹ gốc Phi phấn đấu để biến ước mơ của họ thành hiện thực, giúp đỡ cộng đồng, và nuôi dưỡng niềm hy vọng.

Tất cả những điều này đều là hiện thực – một hiện thực hình thành từ nhận thức của một cậu bé biết ước mơ, hoạch định và chuẩn bị cho tương lai. Trong quá trình phấn đấu không ngừng ấy, cậu đã thay đổi cuộc đời mình, và của cả những người khác nữa.

LEE DUNHAM

“Nghịch cảnh không phải là một tảng đá cản lối bước chân bạn. Hãy xem đó như là một thềm đá nâng bạn bước cao hơn.”

- Franco Molinary